

Số: 09/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018
của tỉnh Bắc Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 08.12.2017 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc đánh giá thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2017, Dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 87/2017/NQ-HĐND ngày 08.12.2017 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2017-2020,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách tỉnh Bắc Ninh năm 2018 của tỉnh Bắc Ninh (theo các biểu đính kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. / *Thư*

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- Ban KTNS, HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND;
- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Cơ quan của các đoàn thể ở tỉnh;
- UBND các huyện, tx, tp;
- Công báo, Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, KTTH, PVPKTTH, CVP.

**TM.UBND TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tử Quỳnh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018
A	B	
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	23.861.000
1	Thu nội địa	17.961.000
2	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	5.900.000
3	Các khoản không cân đối	
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.367.625
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	14.927.664
-	Thu NSDP được hưởng 100%	3.190.240
-	Thu NSDP được hưởng từ các khoản phân chia	11.737.424
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	439.961
III	Các khoản không cân đối	-
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
V	Thu kết dư	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
VII	Thu vay	
VII	Bổ sung từ nguồn CCTL, ứng dự toán	
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.009.325
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	14.569.364
1	Chi đầu tư phát triển (1)	4.364.574
2	Chi thường xuyên	8.318.065
3	Chi trả nợ lãi, phí	67.100
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	306.090
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	1.512.535
7	Chi từ nguồn chuyển nguồn	
8	Chi chuyển nguồn	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	439.961
III	Chi nộp ngân sách cấp trên	
IV	Các khoản không cân đối	-
D	BỘI CHI/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
I	Bội thu ngân sách	358.300
1	Trả vay KBNN	180.000
2	Trái phiếu CQDP	100.000
3	Trả vay Ngân hàng phát triển	72.000
4	Vay lại từ nguồn CP vay nước ngoài	6.300
II	Bội chi ngân sách	271.700
III	Vay để trả nợ gốc	358.300

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018**

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
A	Ngân sách cấp tỉnh	
I	Nguồn thu NS cấp tỉnh	11.324.611
1	Thu NS cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	10.884.650
2	Thu bổ sung từ NS Trung ương	439.961
	-Bổ sung cân đối	
	-Bổ sung có mục tiêu	439.961
3	Thu cấp dưới nộp lên	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyên nguồn	
6	Các khoản không cân đối QL qua NS	
II	Chi NS cấp tỉnh	10.966.311
1	Chi thuộc nhiệm vụ NS cấp tỉnh theo phân cấp	8.957.717
2	Bổ sung cho NS cấp huyện, TP, TX	2.008.594
	-Bổ sung cân đối	1.369.040
	-Bổ sung có mục tiêu	489.065
	- Bổ sung điều hòa	150.489
B	Ngân sách huyện, thành phố, thị xã	
I	Nguồn thu NS huyện, TP, TX	6.051.608
1	Thu NS hưởng theo phân cấp	4.043.014
2	Thu bổ sung từ NS cấp tỉnh	2.008.594
	-Bổ sung cân đối	1.369.040
	-Bổ sung có mục tiêu	489.065
	- Bổ sung điều hòa	150.489
3	Thu cấp dưới nộp lên	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyên nguồn	
6	Thu vay	
7	Các khoản không cân đối QL qua NS	
II	Chi NS huyện, TP, TX	6.051.608


DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

Đơn vị: tr.đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	3	4
	TỔNG THU NSNN	23.861.000	14.927.664
I	Thu nội địa	17.961.000	14.927.664
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	1.173.000	973.930
	Thuế GTGT	500.100	415.083
	Thuế TNDN	337.900	280.457
	Thuế TTĐB	333.000	276.390
	Thuế tài nguyên	2.000	2.000
	Thu khác	-	-
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	29.000	24.070
	Thuế GTGT	21.000	17.430
	Thuế TNDN	8.000	6.640
	Thuế TTĐB	-	-
	Thuế tài nguyên	-	-
	Thu khác	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	8.055.000	6.685.684
	Thuế GTGT	1.251.900	1.039.077
	Thuế TNDN	6.792.100	5.637.443
	Thuế TTĐB	10.800	8.964
	Thuế tài nguyên	200	200
	Thu khác	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	2.043.000	1.696.377
	Thuế GTGT	1.404.110	1.165.411
	Thuế TNDN	523.900	434.837
	Thuế TTĐB	110.950	92.089
	Thuế tài nguyên	4.040	4.040
	Thu khác	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.550.000	2.116.500
6	Thuế bảo vệ môi trường	800.000	247.008
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	297.600	247.008
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	502.400	-
7	Lệ phí trước bạ	500.000	500.000
8	Thu phí, lệ phí	85.000	53.000
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	32.000	-
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh, huyện xã</i>	53.000	53.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35.000	35.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	80.000	80.000
12	Thu tiền sử dụng đất	2.300.000	2.300.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)	11.000	11.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
6	Thu khác ngân sách	270.000	175.000
	Trống đặc - Phát vi phạm an toàn giao thông (năm 2017) (phạt VPHC TW phạt)	30.000	-
	- Phạt do ngành thuế phạt	65.000	-
	- Thu khác	175.000	175.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	30.000	30.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)		-
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)		-
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)		-
II	Thu từ dầu thô		-
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	5.900.000	-
IV	Thu viện trợ		-
V	Các khoản không cân đối		-

Chú:

(1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

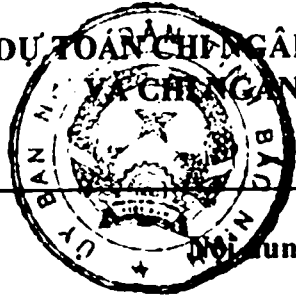
(2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.

(4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.

(5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà n

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	B	NSDP	Trong đó		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A		3	4	5	6
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)	15.009.325	8.957.717	5.303.414	748.195
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.569.364	8.517.756	5.303.414	748.195
1	Chi đầu tư phát triển	4.364.574	2.256.600	2.099.900	8.074
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)	4.364.574	2.256.600	2.099.900	8.074
	Trong đó:				
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn	4.364.574	2.256.600	2.099.900	8.074
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	2.053.574	1.873.000	172.500	8.074
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.300.000	372.600	1.927.400	0
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	11.000	11.000		
1.2.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực	0	0	0	0
2	Chi thường xuyên	8.318.065	4.520.530	3.086.743	710.793
	Trong đó				
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.140.822	1.322.746	1.811.776	6.300
b	Chi khoa học và công nghệ	48.161	48.161		
c	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	536.870	322.876	204.265	9.729
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	67.100	67.100		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		
5	Dự phòng ngân sách	306.090	241.301	51.223	13.566
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.512.535	1.431.225	65.548	15.762
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	439.961	439.961	0	0
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	0			
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	378.297	378.297		
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	61.664	61.664		
III	Chi từ nguồn chuyển nguồn				
IV	Các khoản không cân đối				
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0			
	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	271.700	271.700		
	VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC	358.300	358.300		
	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	358.300	358.300		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
	TỔNG	10.966.311
A	CHI BỔ SUNG CHẾ ĐỘ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.008.594
1	-Bổ sung cân đối *	1.369.040
2	-Bổ sung có mục tiêu	489.065
3	-Bổ sung điều hòa	150.489
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	8.957.717
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.517.756
	Chi đầu tư phát triển	2.256.600
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)	2.256.600
	Trong đó:	
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	2.256.600
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.873.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	372.600
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	11.000
1.2.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực	0
2	Chi thường xuyên	4.520.530
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.322.746
b	Chi khoa học và công nghệ	48.161
c	Chi quốc phòng	123.530
d	Chi an ninh	59.570
đ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	448.224
e	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	137.859
g	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	30.972
h	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	52.836
i	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	322.876
k	Chi hoạt động kinh tế	1.165.874
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	367.707
m	Chi bảo đảm xã hội	72.916
n	Chi khác	367.259
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	67.100
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	241.301
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.431.225
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	439.961
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	378.297
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	61.664
III	Chi từ nguồn chuyển nguồn	
IV	Các khoản không cân đối	
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	271.700
	VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC	358.300
	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	358.300
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	

DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán 2018	Vốn XDCB tập trung trong nước		Nguồn đất	Nguồn SXKT	Nguồn bội thu ngân sách xã	Nguồn bổ sung có mục tiêu	Chi từ nguồn vốn vay
			Trung ương giao	Tiết kiệm chi TX					
	TỔNG SỐ	4.714.800	2.000.000	403.800	2.300.000	11.000	-	-	-
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	4.364.574	2.000.000	45.500	2.300.000	11.000	-	-	-
I	Vốn bổ sung mục tiêu của trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn trong nước	-							
2	Vốn ngoài nước	-							
II	Cân đối ngân sách địa phương	4.364.574	2.000.000	45.500	2.300.000	11.000	-	-	-
1	Vốn chuẩn bị đầu tư	10.000	10.000						
2	Đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA, TPCP, CT MTQG	150.000	150.000						
3	Trả nợ các công trình phê duyệt quyết toán đến 31/12/2017	200.000	200.000						
4	Cân đối về cho các đơn vị cấp huyện quản lý	172.500	172.500						
5	Hỗ trợ hạ tầng nông thôn	273.000	227.500	45.500					
6	Hoàn trả ứng trước dự toán chi trả quyết toán	144.000	144.000						
7	Phân bổ cho các dự án do tỉnh quản lý theo thứ tự ưu tiên	1.107.000	1.096.000			11.000			
8	Thanh toán dự án công trình đầu tư theo hình thức BT	840.000			840.000	-			
9	Trích lập quỹ phát triển đất	65.700			65.700				
10	Lập bản đồ quy hoạch, cấp GCN quyền SD đất, thẩm định giá đất	21.900			21.900				
11	Hạ tầng dự án đầu giá	1.095.000			1.095.000				
12	Đầu tư XDCB của huyện, xã	277.400			277.400				
13	Đất dân cư dịch vụ (Ghi thu, ghi chi)	-							
14	Nguồn bội thu ngân sách cấp xã đầu tư HTNT	8.074					8.074		
15	Chi từ nguồn vốn vay	-							
B	CHI TRẢ NỢ GỐC VAY ĐẾN HẠN	358.300	-	358.300	-	-	-	-	-
1	Trả vay KBNN	180.000		180.000					
2	Trả phiếu chính quyền địa phương			100.000					
3	Trả WB			6.300					
4	Trả vay Ngân hàng phát triển	72.000		72.000					



Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng DT 2018	Nguồn Trung ương bổ sung	Nguồn NSDP	Chi QP	Chi AN	SN GDĐT	SN Y tế, dân số và GD	SN KHCN	SN văn hóa	SN PTTT	SN Thể thao	Đảm bảo XH	SN KTế	SN Môi trường	QL hành chính	Khác
	Tổng chi thường xuyên	4.520.530	-	4.520.530	123.530	59.570	1.322.746	448.224	48.161	137.859	30.972	52.836	72.916	1.165.874	322.876	367.707	367.259
1	Cộng các cơ quan	1.458.875	-	1.458.875	58.530	34.570	357.047	220.162	15.692	72.259	25.972	27.136	37.366	243.537	40.887	316.697	9.020
2	Tỉnh ủy	103.009	-	103.009			902	10.404		26.184						65.519	
3	Công an tỉnh	19.070	-	19.070		16.570						1.000			1.500		
4	Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy	18.000	-	18.000		18.000											
5	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	65.528	-	65.528	58.530		6.998										
6	VP Hội đồng Nhân dân	4.511	-	4.511												4.511	
7	Văn phòng UBND	22.933	-	22.933						4.446				3.966		14.521	
8	Sở Ngoại vụ	4.430	-	4.430												4.430	
9	Sở Nông nghiệp & PTNT	136.981	-	136.981			1.250							93.235		42.496	
10	Sở Kế hoạch Đầu tư	8.391	-	8.391										2.972		5.419	
11	Sở Tư pháp	8.452	-	8.452										3.081		5.371	
12	Sở Công Thương	35.808	-	35.808										9.176		26.632	
13	Sở Khoa học Công nghệ	14.070	-	14.070					8.348							5.722	
14	Sở Tài chính	15.018	-	15.018			256							2.564		12.198	
15	Sở Xây dựng	8.094	-	8.094										1.945		6.149	
16	Sở Giao thông	22.624	-	22.624										15.103		7.521	
17	Sở Giáo dục & Đào tạo	321.459	-	321.459			312.557									7.882	1.020
18	Sở Y tế	221.144	-	221.144				209.443					2.300			9.401	
19	Sở Lao động-TBXH	61.747	-	61.747			15.010						33.557	4.046		9.134	
20	Sở Văn hóa Thể thao và DL	74.123	-	74.123			5.095	315		33.297		27.136		2.074		6.206	
21	Sở Tài nguyên & MT	134.709	-	134.709										85.200	39.387	10.122	
22	Sở Thông tin & Tthông	13.329	-	13.329			67							6.669		6.593	
23	Sở Nội vụ	20.308	-	20.308						1.470			365			10.473	8.000
24	Thanh tra Tỉnh	5.399	-	5.399												5.399	
25	Đầu Phát thanh TH	25.972	-	25.972							25.972						
26	Hội đồng LMHTX	1.715	-	1.715												1.715	
27	Ban QL khu Công nghiệp	9.536	-	9.536										3.832		5.704	
28	Mặt trận Tổ quốc	5.463	-	5.463						392			144			4.927	
29	Tỉnh đoàn	9.312	-	9.312						4.015				1.277		4.020	
30	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	8.153	-	8.153												8.153	
31	Hội nông dân	6.321	-	6.321										1.341		4.980	
32	Hội Cựu chiến binh	2.275	-	2.275												2.275	

Số TT	Tên đơn vị	Tổng DT 2018	Nguồn Trung ương bổ sung	Nguồn NSDP	Chi QP	Chi AN	SN GD DT	SN Y tế, dân số và GD	SN KHCHN	SN văn hóa	SN PTTH	SN Thể thao	Đảm bảo XH	SN KTế	SN Môi trường	QL hành chính	Khác
13	Hỗ trợ hoạt động của Đoàn ĐBQH	1.000		1.000													1.000
14	Hỗ trợ Tỉnh hội Phát triển giao	200		200													200
15	Hỗ trợ Ủy ban Đoàn kết công nhân	200		200													200
16	Ngân hàng chính sách	45.000		45.000													45.000
17	Đề án thành niên khu vực miền Bắc	2.700		2.700												2.700	
18	Quỹ Phát triển Đất	20.000		20.000										20.000			
19	Công ty TNHH Samsung Việt Nam Ký túc xá cho công nhân và trẻ em nguồn nhân lực CNTT	38.328		38.328													38.328
20	Ban Quản lý An toàn thực phẩm (mới thành lập)	15.000		15.000												15.000	
21	Cục dự trữ nhà nước khu vực Hà Bắc (Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, nâng cấp một số hạng mục công trình trụ sở, kho tàng trên địa bàn tỉnh)	14.000		14.000													14.000
22	Bảo hiểm xã hội Bắc Ninh	189.948		189.948				189.948									
III	Các nhiệm vụ chung	2.015.714		2.015.714	60.000	20.000	955.534	30.904		62.000		20.700	22.416	490.200	131.000	22.500	200.460
1	Sở Tài nguyên và Môi trường - DA hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai	10.000		10.000										10.000			
2	Hoạt động của HĐND	12.500		12.500												12.500	
3	Thu hút nhân tài	15.000		15.000			15.000										
4	Đào tạo cán bộ, công chức	5.000		5.000			5.000										
5	Đào tạo nước ngoài của TT huấn luyện TT	1.534		1.534			1.534										
6	Mua ô tô cho Trường VHNT	1.500		1.500			1.500										
7	Trung tâm Đào tạo bóng chuyền tỉnh	10.000		10.000								10.000					
8	Đề án giáo dục theo Quyết định 135	500.000		500.000			500.000										
9	Mua sắm trang thiết bị giáo dục	50.000		50.000			50.000										
10	Hỗ trợ nhà ở người có công, người nghèo	22.416		22.416									22.416				
11	Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn	50.000		50.000													50.000
12	Hỗ trợ đào tạo lao động cho các DN	22.500		22.500			22.500										
13	Quỹ đầu tư phát triển: Cấp bù phí bảo lãnh, lãi suất các DN vay vốn quỹ ĐTP	11.200		11.200													11.200
14	Sở TTTT: XD chính quyền điện tử	320.000		320.000										320.000			
15	Sở Văn hóa sửa chữa Trung tâm Văn hóa tỉnh	10.000		10.000						10.000							
16	Đại hội TDĐT, ...	10.700		10.700								10.700					
17	Quỹ hội nông dân	4.000		4.000													4.000
18	Quy hoạch	30.000		30.000										30.000			
19	Đề án phân bón trả chậm	500		500										500			
20	Sở Tài nguyên và Môi trường - Xử lý môi trường, xử lý khí mùi tại các bệnh viện	52.000		52.000											52.000		

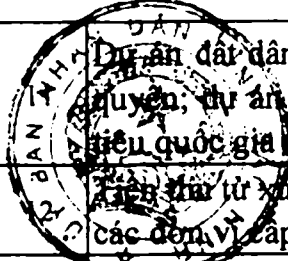
Số TT		Tổng DT 2018	Nguồn Trung ương bổ sung	Nguồn NSDP	Chi QP	Chi AN	SN GDĐT	SN Y tế, dân số và GD	SN KHCHN	SN văn hóa	SN PTTT	SN Thể thao	Đảm bảo XH	SN KTế	SN Môi trường	QL hành chính	Khác
21	Sở Tài nguyên và Môi trường - Dự án nâng cao năng lực TT Quản lý, DN&MT, Dự xử lý ô nhiễm thuộc B 72 tại huyện Yên	78.000		78.000											78.000		
22	Chống xuống cấp cầu	38.500		38.500						38.500							
23	Sở Văn hóa TTVDL - Hoàn thiện dự án	700		700										700			
24	Sở Văn hóa TTVDL - Đề án Mua rời nước Đông Ngự, sản xuất phim hoạt hình Doanh nhân Kinh Bắc	6.000		6.000						6.000							
25	Sở Văn hóa TTVDL - Mua hệ thống đèn không gian ánh sáng	7.500		7.500						7.500							
26	Hỗ trợ đề án tăng cường quản lý thu ngân sách	3.000		3.000													3.000
27	Hỗ trợ SXNN	120.000		120.000										120.000			
28	Hỗ trợ lãi suất dự án nước sạch	32.260		32.260													32.260
29	Thưởng các đơn vị đạt tiêu chí nông thôn mới	9.000		9.000										9.000			
30	Hỗ trợ nâng cấp trường học	360.000		360.000			360.000										
31	Hỗ trợ lãi suất mua xe vận chuyển rác	1.000		1.000											1.000		
32	Chương trình mục tiêu y tế	9.451		9.451				9.451									
33	Mua ô tô	10.000		10.000													10.000
34	Hỗ trợ SN y tế (sổ ngân sách giảm cấp chi thường xuyên do kết cấu giá trong dịch vụ y tế)	21.453		21.453				21.453									
35	Đổi ứng các dự án, công trình an ninh, quốc phòng	80.000		80.000	60.000	20.000											
36	Chi hỗ trợ XD nhà máy nước sạch	100.000		100.000													100.000
IV	Thực hiện các đề án, nhiệm vụ khác và đổi ứng chương trình mục tiêu	275.978		275.978	5.000	5.000	10.115	7.210	32.469	3.600	5.000	5.000	12.134	10.000	150.989	10.810	18.651

CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH CÁC CẤP HƯỞNG 100%*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

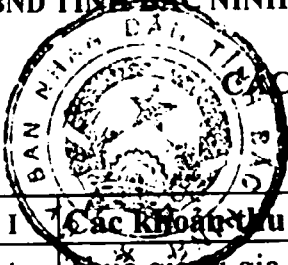
I	Các khoản thu NS trung ương hưởng 100%
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu
2	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu
5	Thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, lãi được chia cho nước chủ nhà và các khoản thu khác từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí
6	Viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác và các cá nhân ở nước ngoài cho Chính phủ Việt Nam
7	Phí thu từ các hoạt động thi được khấu trừ; các khoản phí thu từ hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước trung ương được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan
8	Lệ phí do các cơ quan nhà nước trung ương thu, trừ lệ phí trước bạ quy định tại điểm h khoản 1 Điều 37 Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015
9	Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước trung ương thực hiện
10	Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý
11	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương xử lý
12	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách trung ương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ cơ quan khác ở trung ương đại diện chủ sở hữu; chênh lệch thu lớn hơn chi của Ngân hàng nhà nước Việt Nam
13	Thu từ quỹ dự trữ tài chính trung ương
14	Thu kết dư ngân sách trung ương
15	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang của ngân sách trung ương
16	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật
I	Các khoản thu NS cấp tỉnh hưởng 100%
1	Thu tiền cho thuê nhà và bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước

2	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu
3	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho Ngân sách cấp tỉnh
4	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan
5	Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu
6	Lệ phí môn bài khu vực doanh nghiệp nhà nước trung ương, khu vực nhà nước địa phương, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài
7	Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện
8	Các khoản thu khác nộp ngân sách cấp tỉnh: thu bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị trừ các đơn vị sự nghiệp thực hiện chế độ tự chủ tài chính; thu hồi các khoản chi năm trước và các khoản thu khác nộp ngân sách tỉnh do các đơn vị cấp tỉnh nộp
9	Thu từ hoạt động Xổ số kiến thiết
10	Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp tỉnh năm trước sang năm sau
11	Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh
12	Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp tỉnh
13	Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương
14	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước các doanh nghiệp tỉnh Cục Thuế quản lý thu
15	Thu tiền sử dụng đất từ dự án đất đối ứng để thanh toán vốn XDCB theo hình thức hợp đồng BT: Cơ quan nhà nước được ủy quyền thuộc cấp tỉnh
16	Tiền chậm nộp các khoản khác còn lại theo quy định của pháp luật (hạch toán tiểu mục 4944) do Cục Thuế quản lý trực tiếp hạch toán khoản thu (gồm tiền chậm nộp các khoản tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí và lệ phí...)
17	Tiền chậm nộp các khoản khác theo quy định của pháp luật do ngành hải quan quản lý hạch toán tiểu mục 4945 (trừ các khoản ngân sách trung ương hưởng)
18	Tiền chậm nộp các khoản khác còn lại theo quy định của pháp luật do ngành khác thuộc cấp tỉnh quản lý (hạch toán tiểu mục 4947); các khoản thu do đơn vị thuộc cấp trung ương quản lý nộp ngân sách địa phương được hưởng
II	Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%
1	Lệ phí môn bài, trừ lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh ở xã, phường, thị trấn

2	Liên cho thuê đất, thuê mặt nước các hộ kinh doanh và doanh nghiệp Chi cục Thuế quản lý
3	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp huyện
4	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện, trường hợp được khoan chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện nộp
5	Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện thu
6	Lệ phí trước bạ trừ lệ phí trước bạ nhà, đất
7	Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện
8	Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp cho ngân sách cấp huyện
9	Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp huyện năm trước sang năm sau
10	Thu kết dư ngân sách cấp huyện
11	Các khoản thu khác nộp ngân sách cấp huyện: thu bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị trừ các đơn vị sự nghiệp thực hiện chế độ tự chủ tài chính; thu hồi các khoản chi năm trước và các khoản thu khác nộp ngân sách cấp huyện
12	Thu tiền sử dụng đất từ dự án đất đối ứng để thanh toán vốn XDDB theo hình thức hợp đồng BT; Cơ quan nhà nước được ủy quyền thuộc cấp huyện
13	Tiền chậm nộp các khoản khác còn lại theo quy định của pháp luật (hạch toán tiểu mục 4944) do Chi cục Thuế quản lý trực tiếp hạch toán khoản thu (gồm tiền chậm nộp của các khoản tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, lệ phí môn bài, phí và lệ phí...).
14	Tiền chậm nộp các khoản khác còn lại theo quy định của pháp luật do ngành khác thuộc cấp huyện quản lý (hạch toán tiểu mục 4947)
III	Các khoản thu NS cấp xã hưởng 100%
1	Lệ phí môn bài thu từ các cá nhân, hộ kinh doanh
2	Thuế tài nguyên
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp
4	Lệ phí trước bạ nhà, đất
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
6	Các khoản phí và lệ phí phân nộp ngân sách xã theo quy định của pháp luật do các đơn vị thuộc cấp xã nộp
7	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác
8	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp xã
9	Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp xã quản lý
10	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã xử lý; thu từ xử lý tài sản tịch thu sung quỹ Nhà nước do các đơn vị cấp xã nộp

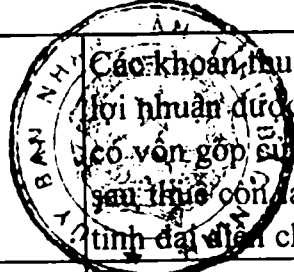


	Dự án đất dân cư dịch vụ, đất xen kẽ khu dân cư, đất đang sử dụng giao chưa đúng thẩm quyền, dự án được UBND tỉnh cho phép đấu giá để tạo vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
	Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các đơn vị cấp xã thực hiện
13	Thu kế dư ngân sách xã
14	Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp xã thực hiện
15	Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã năm trước sang năm sau

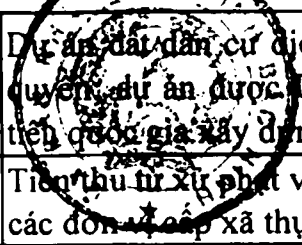


CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH CÁC CẤP HƯỞNG 100%
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

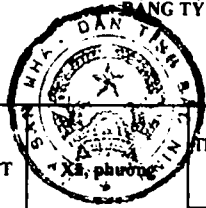
I	Các khoản thu NS trung ương hưởng 100%
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu
2	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu
5	Thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, lãi được chia cho nước chủ nhà và các khoản thu khác từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí
6	Viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác và các cá nhân ở nước ngoài cho Chính phủ Việt Nam
7	Phí thu từ các hoạt động thi được khấu trừ; các khoản phí thu từ hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước trung ương được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan
8	Lệ phí do các cơ quan nhà nước trung ương thu, trừ lệ phí trước bạ quy định tại điểm h khoản 1 Điều 37 Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015
9	Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước trung ương thực hiện
10	Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý
11	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương xử lý
12	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách trung ương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ cơ quan khác ở trung ương đại diện chủ sở hữu; chênh lệch thu lớn hơn chi của Ngân hàng nhà nước Việt Nam
13	Thu từ quỹ dự trữ tài chính trung ương
14	Thu kết dư ngân sách trung ương
15	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang của ngân sách trung ương
16	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật
I	Các khoản thu NS cấp tỉnh hưởng 100%
1	Thu tiền cho thuê nhà và bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước

	<p>Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu</p>
3	<p>Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho Ngân sách cấp tỉnh</p>
4	<p>Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan</p>
5	<p>Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu</p>
6	<p>Lệ phí môn bài khu vực doanh nghiệp nhà nước trung ương, khu vực nhà nước địa phương, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài</p>
7	<p>Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện</p>
8	<p>Các khoản thu khác nộp ngân sách cấp tỉnh: thu bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị trừ các đơn vị sự nghiệp thực hiện chế độ tự chủ tài chính; thu hồi các khoản chi năm trước và các khoản thu khác nộp ngân sách tỉnh do các đơn vị cấp tỉnh nộp</p>
9	<p>Thu từ hoạt động Xổ số kiến thiết</p>
10	<p>Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp tỉnh năm trước sang năm sau</p>
11	<p>Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh</p>
12	<p>Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp tỉnh</p>
13	<p>Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương</p>
14	<p>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước các doanh nghiệp tỉnh Cục Thuế quản lý thu</p>
15	<p>Thu tiền sử dụng đất từ dự án đất đối ứng để thanh toán vốn XDCB theo hình thức hợp đồng BT: Cơ quan nhà nước được ủy quyền thuộc cấp tỉnh</p>
16	<p>Tiền chậm nộp các khoản khác còn lại theo quy định của pháp luật (hạch toán tiểu mục 4944) do Cục Thuế quản lý trực tiếp hạch toán khoản thu (gồm tiền chậm nộp các khoản tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí và lệ phí...)</p>
17	<p>Tiền chậm nộp các khoản khác theo quy định của pháp luật do ngành hải quan quản lý hạch toán tiểu mục 4945 (trừ các khoản ngân sách trung ương hưởng)</p>
18	<p>Tiền chậm nộp các khoản khác còn lại theo quy định của pháp luật do ngành khác thuộc cấp tỉnh quản lý (hạch toán tiểu mục 4947); các khoản thu do đơn vị thuộc cấp trung ương quản lý nộp ngân sách địa phương được hưởng</p>
II	<p>Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%</p>
1	<p>Lệ phí môn bài, trừ lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh ở xã, phường, thị trấn</p>

2	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước các hộ kinh doanh và doanh nghiệp Chi cục Thuế quản lý thu
3	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp huyện
4	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện nộp
5	Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện thu
6	Lệ phí trước bạ trừ lệ phí trước bạ nhà, đất
7	Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện
8	Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp huyện
9	Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp huyện năm trước sang năm sau
10	Thu kết dư ngân sách cấp huyện
11	Các khoản thu khác nộp ngân sách cấp huyện: thu bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị trừ các đơn vị sự nghiệp thực hiện chế độ tự chủ tài chính; thu hồi các khoản chi năm trước và các khoản thu khác nộp ngân sách cấp huyện
12	Thu tiền sử dụng đất từ dự án đất đối ứng để thanh toán vốn XDCB theo hình thức hợp đồng BT: Cơ quan nhà nước được ủy quyền thuộc cấp huyện
13	Tiền chậm nộp các khoản khác còn lại theo quy định của pháp luật (hạch toán tiểu mục 4944) do Chi cục Thuế quản lý trực tiếp hạch toán khoản thu (gồm tiền chậm nộp của các khoản tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, lệ phí môn bài, phí và lệ phí...).
14	Tiền chậm nộp các khoản khác còn lại theo quy định của pháp luật do ngành khác thuộc cấp huyện quản lý (hạch toán tiểu mục 4947)
III	Các khoản thu NS cấp xã hưởng 100%
1	Lệ phí môn bài thu từ các cá nhân, hộ kinh doanh
2	Thuế tài nguyên
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp
4	Lệ phí trước bạ nhà, đất
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
6	Các khoản phí và lệ phí phần nộp ngân sách xã theo quy định của pháp luật do các đơn vị thuộc cấp xã nộp
7	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác
8	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp xã
9	Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp xã quản lý
10	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã xử lý; thu từ xử lý tài sản tịch thu sung quỹ Nhà nước do các đơn vị cấp xã nộp



11	Dự án đất dân cư dịch vụ, đất xen kẽ khu dân cư, đất đang sử dụng giao chưa đúng thẩm quyền, dự án được UBND tỉnh cho phép đầu giá để tạo vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
12	Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các đơn vị cấp xã thực hiện
13	Thu kết dư ngân sách xã
14	Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp xã thực hiện
15	Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã năm trước sang năm sau



**BẢNG TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẮC NINH
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**

TT	Xã, phường	Thuế GTGT, TNDN (1)		Thuế GTGT ngoài quốc doanh				Thuế TNDN ngoài quốc doanh				Thuế thu nhập khác của DN (2)		Thuế tiêu thụ đặc biệt (3)	
		NSTW	NST	NSTW	NST	NSH	NSX	NSTW	NST	NSH	NSX	NSTW	NST	NSTW	NST
1	Võ Cường	17	83	17	0	83	0	17	0	78	5	17	83	17	83
2	Vân Dương	17	83	17	0	83	0	17	0	52	31	17	83	17	83
3	Ninh Xá	17	83	17	83	0	0	17	0	79	4	17	83	17	83
4	Đại Phúc	17	83	17	0	83	0	17	0	74	9	17	83	17	83
5	Phong Khê	17	83	17	0	78	5	17	0	52	31	17	83	17	83
6	Thị Cầu	17	83	17	83	0	0	17	0	26	57	17	83	17	83
7	Đáp Cầu	17	83	17	0	0	83	17	0	0	83	17	83	17	83
8	Vũ Ninh	17	83	17	0	74	9	17	0	0	83	17	83	17	83
9	Nam Sơn	17	83	17	0	78	5	17	0	0	83	17	83	17	83
10	Hoà Long	17	83	17	0	0	83	17	0	0	83	17	83	17	83
11	Hạp Lĩnh	17	83	17	83	0	0	17	0	10	73	17	83	17	83
12	Khắc Niệm	17	83	17	83	0	0	17	0	48	35	17	83	17	83
13	Tiền An	17	83	17	83	0	0	17	0	67	16	17	83	17	83
14	Suối Hoa	17	83	17	83	0	0	17	0	73	10	17	83	17	83
15	Vệ An	17	83	17	0	39	44	17	0	0	83	17	83	17	83
16	Kinh Bắc	17	83	17	13	70	0	17	0	73	10	17	83	17	83
17	Kim Chân	17	83	17	0	0	83	17	0	0	83	17	83	17	83
18	Vạn An	17	83	17	0	50	33	17	0	0	83	17	83	17	83
19	Khúc Xuyên	17	83	17	0	0	83	17	0	0	83	17	83	17	83

- Ghi chú: (1) -Thuế GTGT trừ thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu, thuế GTGT của DN ngoài quốc doanh, hộ kinh doanh cá thể
 - Thuế TNDN trừ thuế TNDN, lãi được chia cho nước chủ nhà, thuế TNDN của DN ngoài quốc doanh
 (2) Thuế thu nhập khác của DN gồm thu nợ thuế chuyển thu nhập, thu nhập sau thuế thu nhập
 (3) Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa dịch vụ trong nước

TT	Xã, phường	Thuế bảo vệ môi trường (4)		Thuế TNCN								Thu tiền sử dụng đất từ đất đầu tư tạo vốn, đất dự án xây nhà ở để bán, giao đất tái định cư (5)	
		NSTW	NST	Từ SXKD của cá nhân			Chuyển nhượng BĐS			Thuế TNCN khác		NST	NSH
				NSTW	NSH	NSX	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NST		
1	Vĩnh Cường	17	83	17	83	0	17	63	20	17	83	6	94
2	Vân Đông	17	83	17	0	83	17	63	20	17	83	6	94
3	Ninh Xá	17	83	17	58	25	17	60	23	17	83	6	94
4	Đại Phúc	17	83	17	63	20	17	73	10	17	83	6	94
5	Phong Khê	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	6	94
6	Thị Cầu	17	83	17	20	63	17	43	40	17	83	6	94
7	Đáp Cầu	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
8	Vũ Ninh	17	83	17	0	83	17	43	40	17	83	6	94
9	Nam Sơn	17	83	17	60	23	17	40	43	17	83	6	94
10	Hoà Long	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
11	Hạp Lĩnh	17	83	17	0	83	17	33	50	17	83	6	94
12	Khắc Niệm	17	83	17	0	83	17	43	40	17	83	6	94
13	Tiên An	17	83	17	43	40	17	53	30	17	83	6	94
14	Suối Hoa	17	83	17	37	46	17	37	46	17	83	6	94
15	Vệ An	17	83	17	0	83	17	30	53	17	83	6	94
16	Kính Bắc	17	83	17	32	51	17	73	10	17	83	6	94
17	Kim Chân	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
18	Vạn An	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
19	Khúc Xuyên	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94

Ghi chú: (4) Thuế bảo vệ môi trường trừ thuế bảo vệ môi trường từ hàng hóa nhập khẩu

(5) Thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách cấp huyện được phân bổ:

- Phân bổ kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng của chính dự án (bao gồm cả tiền đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí khác);
- Phần còn lại được phân bổ cho ngân sách cấp huyện, cấp xã:

+ Ngân sách cấp xã 70% để chi đầu tư XDCB nhưng tối đa không quá tổng mức đầu tư của các dự án đầu tư trên địa bàn UBND cấp xã quản lý đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư; số tiền vượt quá tổng mức đầu tư của các dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư được phân về ngân sách cấp huyện;

+ Ngân sách cấp huyện 30% và số tiền vượt quá tổng mức đầu tư của các dự án đầu tư trên địa bàn thuộc UBND cấp xã quản lý được điều tiết về ngân sách cấp huyện; Được sử dụng để chi đầu tư XDCB; thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo phân cấp, bổ sung có mục tiêu cho cấp xã.



**PHÂN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ TỪ SƠN**
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

TT	Xã, phường	Thuế GTGT, TNDN (1)		Thuế GTGT ngoài quốc doanh				Thuế TNDN ngoài quốc doanh				Thuế thu nhập khác của DN (2)		Thuế tiêu thụ đặc biệt (3)	
		NSTW	NST	NSTW	NST	NSH	NSX	NSTW	NST	NSH	NSX	NSTW	NST	NSTW	NST
1	Đông Ngàn	17	83	17	8	71	4	17	0	68	15	17	83	17	83
2	Tân Hồng	17	83	17	4	59	20	17	0	44	39	17	83	17	83
3	Đông Kỵ	17	83	17	0	0	83	17	0	0	83	17	83	17	83
4	Trang Hạ	17	83	17	1	60	22	17	0	57	26	17	83	17	83
5	Đình Bảng	17	83	17	17	60	6	17	0	81	2	17	83	17	83
6	Đông Nguyên	17	83	17	8	73	2	17	0	78	5	17	83	17	83
7	Châu Khê	17	83	17	1	71	11	17	0	73	10	17	83	17	83
8	Hương Mạc	17	83	17	0	0	83	17	0	0	83	17	83	17	83
9	Phù Khê	17	83	17	0	0	83	17	0	0	83	17	83	17	83
10	Tương Giang	17	83	17	1	62	20	17	0	58	25	17	83	17	83
11	Phù Chấn	17	83	17	0	48	35	17	1	47	35	17	83	17	83
12	Tam Sơn	17	83	17	0	0	83	17	0	0	83	17	83	17	83

Ghi chú: (1) -Thuế GTGT trừ thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu, thuế GTGT của DN ngoài quốc doanh, hộ kinh doanh cá thể
 - Thuế TNDN trừ thuế TNDN, lãi được chia cho nước chủ nhà, thuế TNDN của DN ngoài quốc doanh
 (2) Thuế thu nhập khác của DN gồm thu nợ thuế chuyển thu nhập, thu nhập sau thuế thu nhập
 (3) Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa dịch vụ trong nước



		Thuế bảo vệ môi trường (4)		Thuế TNCN									Thu tiền sử dụng đất từ đất đầu giá tạo vốn, đất dự án xây nhà ở để bán, giao đất tái định cư (5)	
				Tự SXKD của cá nhân			Chuyển nhượng BĐS			Thuế TNCN khác				
		NSTW	NST	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NST	NST		
1	Đông Ngàn	17	83	17	68	15	17	40	43	17	83	6	94	
2	Tân Hồng	17	83	17	26	57	17	40	43	17	83	6	94	
3	Đông Kỳ	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94	
4	Trang Hạ	17	83	17	38	45	17	40	43	17	83	6	94	
5	Đình Bảng	17	83	17	60	23	17	40	43	17	83	6	94	
6	Đông Nguyên	17	83	17	44	39	17	40	43	17	83	6	94	
7	Châu Khê	17	83	17	61	22	17	40	43	17	83	6	94	
8	Hương Mạc	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94	
9	Phù Khê	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94	
10	Tương Giang	17	83	17	62	21	17	40	43	17	83	6	94	
11	Phù Chấn	17	83	17	46	37	17	40	43	17	83	6	94	
12	Tam Sơn	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94	

Ghi chú: (4) Thuế bảo vệ môi trường trừ thuế bảo vệ môi trường từ hàng hóa nhập khẩu

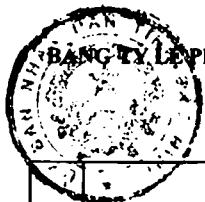
(5) Thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách cấp huyện được phân bổ:

- Phân bổ kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng của chính dự án (bao gồm cả tiền đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí khác);

- Phần còn lại được phân bổ cho ngân sách cấp huyện, cấp xã:

+ Ngân sách cấp xã 70% để chi đầu tư XD CB nhưng tối đa không quá tổng mức đầu tư của các dự án đầu tư trên địa bàn UBND cấp xã quản lý đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư; số tiền vượt quá tổng mức đầu tư của các dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư được phân về ngân sách cấp huyện;

+ Ngân sách cấp huyện 30% và số tiền vượt quá tổng mức đầu tư của các dự án đầu tư trên địa bàn thuộc UBND cấp xã quản lý được điều tiết về ngân sách cấp huyện: Được sử dụng để chi đầu tư XD CB; thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo phân cấp, bổ sung có mục tiêu cho cấp xã.



BẢNG TỶ LỆ PHÂN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TIÊN DƯ

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

TT	Xã, phường	Thuế GTGT, TNDN (1)		Thuế GTGT ngoài quốc doanh				Thuế TNDN ngoài quốc doanh				Thuế thu nhập khác của DN (2)		Thuế tiêu thụ đặc biệt (3)	
		NSTW	NST	NSTW	NST	NSH	NSX	NSTW	NST	NSH	NSX	NSTW	NST	NSTW	NST
1	T.T. Lim	17	83	17	0	83	0	17	0	0	83	17	83	17	83
2	Hoàn Sơn	17	83	17	0	83	0	17	79	0	4	17	83	17	83
3	Nội Duệ	17	83	17	0	35	48	17	33	50	0	17	83	17	83
4	Liên Bảo	17	83	17	0	64	19	17	0	0	83	17	83	17	83
5	Phú Lâm	17	83	17	0	74	9	17	0	0	83	17	83	17	83
6	Việt Đoàn	17	83	17	0	0	83	17	0	0	83	17	83	17	83
7	Hiên Văn	17	83	17	0	0	83	17	0	0	83	17	83	17	83
8	Phật Tích	17	83	17	0	0	83	17	0	0	83	17	83	17	83
9	Mình Đạo	17	83	17	0	2	81	17	0	0	83	17	83	17	83
10	Đại Đồng	17	83	17	0	0	83	17	0	0	83	17	83	17	83
11	Trị Phương	17	83	17	0	12	71	17	0	0	83	17	83	17	83
12	Cánh Hung	17	83	17	0	0	83	17	0	0	83	17	83	17	83
13	Tân Chi	17	83	17	0	76	7	17	50	30	3	17	83	17	83
14	Lạc Vệ	17	83	17	0	65	18	17	0	23	60	17	83	17	83

Ghi chú: (1) -Thuế GTGT trừ thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu, thuế GTGT của DN ngoài quốc doanh, hộ kinh doanh cá thể

- Thuế TNDN trừ thuế TNDN, lãi được chia cho nước chủ nhà, thuế TNDN của DN ngoài quốc doanh

(2) Thuế thu nhập khác của DN gồm thu nợ thuế chuyên thu nhập, thu nhập sau thuế thu nhập

(3) Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa dịch vụ trong nước

TT	Xã, phường	Thuế bảo vệ môi trường (4)		Thuế TNCN								Thu tiền sử dụng đất từ đất đầu giá tạo vốn, đất dự án xây nhà ở để bán, giao đất tái định cư (5)	
				Từ SXKD của cá nhân			Chuyển nhượng BĐS			Thuế TNCN khác			
		NSTW	NST	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NST	NST	NSH
1	Tân Liên	17	83	17	41	42	17	40	43	17	83	6	94
2	Hoàn Sơn	17	83	17	51	32	17	40	43	17	83	6	94
3	Nội Duệ	17	83	17	28	55	17	40	43	17	83	6	94
4	Liên Bảo	17	83	17	83	0	17	40	43	17	83	6	94
5	Phú Lâm	17	83	17	31	52	17	40	43	17	83	6	94
6	Việt Đoàn	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
7	Hiền Vân	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
8	Phật Tích	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
9	Minh Đạo	17	83	17	40	43	17	40	43	17	83	6	94
10	Đại Đồng	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
11	Tri Phương	17	83	17	37	46	17	40	43	17	83	6	94
12	Cánh Hưng	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
13	Tân Chi	17	83	17	49	34	17	40	43	17	83	6	94
14	Lạc Vệ	17	83	17	66	17	17	40	43	17	83	6	94

Ghi chú: (4) Thuế bảo vệ môi trường trừ thuế bảo vệ môi trường từ hàng hóa nhập khẩu

(5) Thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách cấp huyện được phân bổ:

- Phân bổ kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng của chính dự án (bao gồm cả tiền đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí khác);

- Phần còn lại được phân bổ cho ngân sách cấp huyện, cấp xã:

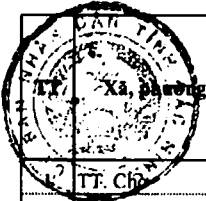
+ Ngân sách cấp xã 70% để chi đầu tư XDDB nhưng tối đa không quá tổng mức đầu tư của các dự án đầu tư trên địa bàn UBND cấp xã quản lý đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư; số tiền vượt quá tổng mức đầu tư của các dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư được phân về ngân sách cấp huyện;

+ Ngân sách cấp huyện 30% và số tiền vượt quá tổng mức đầu tư của các dự án đầu tư trên địa bàn thuộc UBND cấp xã quản lý được điều tiết về ngân sách cấp huyện: Được sử dụng để chi đầu tư XDDB; thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo phân cấp, bổ sung có mục tiêu cho cấp xã.

**BẢNG TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN PHONG**
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

TT	Xã, phường	Thuế GTGT, TNDN (1)		Thuế GTGT ngoài quốc doanh			Thuế TNDN ngoài quốc doanh			Thuế thu nhập khác của DN (2)		Thuế tiêu thụ đặc biệt (3)	
		NSTW	NST	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NST	NSTW	NST
1	TT. Chờ	17	83	17	56	27	17	56	27	17	83	17	83
2	Yên Phụ	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
3	Tam Giang	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
4	Hòa Tiến	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
5	Vân Môn	17	83	17	56	27	17	53	30	17	83	17	83
6	Đông Thọ	17	83	17	65	18	17	44	39	17	83	17	83
7	Trung Nghĩa	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
8	Đông Tiến	17	83	17	31	52	17	31	52	17	83	17	83
9	Yên Trung	17	83	17	56	27	17	67	16	17	83	17	83
10	Dũng Liệt	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
11	Thụy Hòa	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
12	Tam Đa	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
13	Long Châu	17	83	17	55	28	17	45	38	17	83	17	83
14	Đông Phong	17	83	17	69	14	17	69	14	17	83	17	83

- Ghi chú: (1) -Thuế GTGT trừ thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu, thuế GTGT của DN ngoài quốc doanh, hộ kinh doanh cá thể
 - Thuế TNDN trừ thuế TNDN, lãi được chia cho nước chủ nhà, thuế TNDN của DN ngoài quốc doanh
 (2) Thuế thu nhập khác của DN gồm thu nợ thuế chuyển thu nhập, thu nhập sau thuế thu nhập
 (3) Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa dịch vụ trong nước



STT	Xã, phường	Thuế bảo vệ môi trường (4)		Thuế TNCN								Thu tiền sử dụng đất từ đất đầu tư tạo vốn, đất dự án xây nhà ở để bán, giao đất tái định cư (5)	
				Từ SXKD của cá nhân			Chuyển nhượng BĐS			Thuế TNCN khác			
		NSTW	NST	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NST	NST	NSH
	TT. Chợ	17	83	17	31	52	17	40	43	17	83	6	94
2	Yên Phụ	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
3	Tam Giang	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
4	Hòa Tiến	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
5	Văn Môn	17	83	17	59	24	17	40	43	17	83	6	94
6	Đông Thọ	17	83	17	66	17	17	40	43	17	83	6	94
7	Trung Nghĩa	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
8	Đông Tiến	17	83	17	54	29	17	40	43	17	83	6	94
9	Yên Trung	17	83	17	15	68	17	40	43	17	83	6	94
10	Dũng Liệt	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
11	Thụy Hòa	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
12	Tam Đa	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
13	Long Châu	17	83	17	25	58	17	40	43	17	83	6	94
14	Đông Phong	17	83	17	66	17	17	40	43	17	83	6	94

Ghi chú: (4) Thuế bảo vệ môi trường trừ thuế bảo vệ môi trường từ hàng hóa nhập khẩu

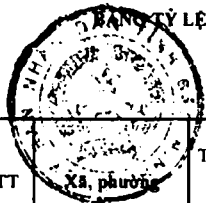
(5) Thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách cấp huyện được phân bổ:

- Phân bổ kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng của chính dự án (bao gồm cả tiền đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí khác);

- Phần còn lại được phân bổ cho ngân sách cấp huyện, cấp xã:

+ Ngân sách cấp xã 70% để chi đầu tư XD CB nhưng tối đa không quá tổng mức đầu tư của các dự án đầu tư trên địa bàn UBND cấp xã quản lý đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư; số tiền vượt quá tổng mức đầu tư của các dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư được phân về ngân sách cấp huyện;

+ Ngân sách cấp huyện 30% và số tiền vượt quá tổng mức đầu tư của các dự án đầu tư trên địa bàn thuộc UBND cấp xã quản lý được điều tiết về ngân sách cấp huyện: Được sử dụng để chi đầu tư XD CB; thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo phân cấp, bổ sung có mục tiêu cho cấp xã.



**BẢNG TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUẾ VŨ**
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

TT	Xã, phường	Thuế GTGT, TNDN (1)		Thuế GTGT ngoài quốc doanh			Thuế TNDN ngoài quốc doanh			Thuế thu nhập khác của DN (2)		Thuế tiêu thụ đặc biệt (3)	
		NSTW	NST	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NST	NSTW	NST
1	Chi Lăng	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
2	Đại Xuân	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
3	Nhân Hòa	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
4	Phượng Liễu	17	83	17	82	1	17	82	1	17	83	17	83
5	Việt Hùng	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
6	Ngọc Xá	17	83	17	40	43	17	33	50	17	83	17	83
7	Đào Viên	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
8	Phù Lãng	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
9	TT. Phố Mới	17	83	17	60	23	17	43	40	17	83	17	83
10	Bằng An	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
11	Quế Tân	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
12	Phù Lương	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
13	Mộ Đạo	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
14	Hán Quảng	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
15	Đức Long	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
16	Phượng Mao	17	83	17	53	30	17	53	30	17	83	17	83
17	Yên Giá	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
18	Bồng Lai	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
19	Việt Thống	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
20	Cách Bi	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
21	Châu Phong	17	83	17	20	63	17	27	56	17	83	17	83

Ghi chú: (1) -Thuế GTGT trừ thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu, thuế GTGT của DN ngoài quốc doanh, hộ kinh doanh cá thể

- Thuế TNDN trừ thuế TNDN, lãi được chia cho nước chủ nhà, thuế TNDN của DN ngoài quốc doanh

(2) Thuế thu nhập khác của DN gồm thu nợ thuế chuyển thu nhập, thu nhập sau thuế thu nhập

(3) Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa dịch vụ trong nước

T	Xã, phường	Thuế bảo vệ môi trường (4)		Thuế TNCN								Thu tiền sử dụng đất từ đất đầu tư xây dựng, đất dự án xây nhà ở để bán, giao đất tái định cư (5)	
		NSTW	NST	Từ SXKD của cá nhân			Chuyển nhượng BĐS			Thuế TNCN khác			
				NSTW	NSH	NSX	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NST	NST	NSH
1	Chi Lăng	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
2	Độc Xuân	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
3	Nhân Hòa	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
4	Phượng Liễu	17	83	17	36	47	17	40	43	17	83	6	94
5	Việt Hùng	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
6	Ngọc Xá	17	83	17	83	0	17	40	43	17	83	6	94
7	Đào Viên	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
8	Phù Lăng	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
9	T.T. Phố Mới	17	83	17	40	43	17	40	43	17	83	6	94
10	Bằng An	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
11	Quế Tân	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
12	Phù Lương	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
13	Mộ Đạo	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
14	Hán Quảng	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
15	Đức Long	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
16	Phượng Mao	17	83	17	48	35	17	40	43	17	83	6	94
17	Yên Giá	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
18	Bồng Lai	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
19	Việt Thống	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
20	Cách Bi	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
21	Châu Phong	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94

Ghi chú: (4) Thuế bảo vệ môi trường trừ thuế bảo vệ môi trường từ hàng hóa nhập khẩu

(5) Thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách cấp huyện được phân bổ:

- Phân bổ kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng của chính dự án (bao gồm cả tiền đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí khác);

- Phần còn lại được phân bổ cho ngân sách cấp huyện, cấp xã:

+ Ngân sách cấp xã 70% để chi đầu tư XDCCB nhưng tối đa không quá tổng mức đầu tư của các dự án đầu tư trên địa bàn UBND cấp xã quản lý đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư; số tiền vượt quá tổng mức đầu tư của các dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư được phân về ngân sách cấp huyện;

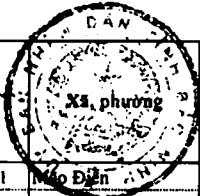
+ Ngân sách cấp huyện 30% và số tiền vượt vượt quá tổng mức đầu tư của các dự án đầu tư trên địa bàn thuộc UBND cấp xã quản lý được điều tiết về ngân sách cấp huyện; Được sử dụng để chi đầu tư XDCCB; thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo phân cấp, bổ sung có mục tiêu cho cấp xã.



BIỂU SỐ 54-07/CK-NSNN
PHÂN TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THUẬN THÀNH
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

TT	Xã, phường	Thuế GTGT, TNDN (1)		Thuế GTGT ngoài quốc doanh			Thuế TNDN ngoài quốc doanh			Thuế thu nhập khác của DN (2)		Thuế tiêu thụ đặc biệt (3)	
		NSTW	NST	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NST	NSTW	NST
1	Mão Điền	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
2	Hoài Thượng	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
3	Sông Hồ	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
4	Gia Đông	17	83	17	40	43	17	47	36	17	83	17	83
5	An Bình	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
6	Trạm Lộ	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
7	Ninh Xá	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
8	Nghĩa Đạo	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
9	Nguyệt Đức	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
10	Đại Đồng Thành	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
11	Đình Tô	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
12	Trị Quả	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
13	Thanh Khương	17	83	17	61	22	17	62	21	17	83	17	83
14	Hà Mãn	17	83	17	39	44	17	40	43	17	83	17	83
15	Ngũ Thái	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
16	Xuân Lâm	17	83	17	30	53	17	29	54	17	83	17	83
17	Sông Liễu	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
18	T.T. Hồ	17	83	17	60	23	17	60	23	17	83	17	83

- Ghi chú: (1) - Thuế GTGT trừ thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu, thuế GTGT của DN ngoài quốc doanh, hộ kinh doanh cá thể
 - Thuế TNDN trừ thuế TNDN, lãi được chia cho nước chủ nhà, thuế TNDN của DN ngoài quốc doanh
 (2) Thuế thu nhập khác của DN gồm thu nợ thuế chuyển thu nhập, thu nhập sau thuế thu nhập
 (3) Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa dịch vụ trong nước



TT	Thuế bảo vệ môi trường (4)	Thuế TNCS									Thu tiền sử dụng đất từ đất đầu giá tạo vốn, đất dự án xây nhà ở để bán, giao đất tái định cư (5)		
		Từ SXKD của cá nhân			Chuyển nhượng BĐS			Thuế TNCS khác			NST	NSH	
		NSTW	NST	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NSH	NSX	NSTW			NST
1	Mạo Điện	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
2	Hoài Thượng	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
3	Sông Hồ	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
4	Gia Đông	17	83	17	51	32	17	40	43	17	83	6	94
5	An Bình	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
6	Trạm Lộ	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
7	Ninh Xá	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
8	Nghĩa Đạo	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
9	Nguyệt Đức	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
10	Đại Đồng Thành	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
11	Đình Tô	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
12	Tri Quả	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
13	Thanh Khương	17	83	17	38	45	17	40	43	17	83	6	94
14	Hà Mãn	17	83	17	54	29	17	40	43	17	83	6	94
15	Ngũ Thái	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
16	Xuân Lâm	17	83	17	38	45	17	40	43	17	83	6	94
17	Sông Liễu	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
18	TT. Hồ	17	83	17	34	49	17	40	43	17	83	6	94

Giải chú: (4) Thuế bảo vệ môi trường trừ thuế bảo vệ môi trường từ hàng hóa nhập khẩu

(5) Thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách cấp huyện được phân bổ:

- Phân bổ kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng của chính dự án (bao gồm cả tiền đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí khác);

- Phần còn lại được phân bổ cho ngân sách cấp huyện, cấp xã:

+ Ngân sách cấp xã 70% để chi đầu tư XDCB nhưng tối đa không quá tổng mức đầu tư của các dự án đầu tư trên địa bàn UBND cấp xã quản lý đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư; số tiền vượt quá tổng mức đầu tư của các dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư được phân về ngân sách cấp huyện;

+ Ngân sách cấp huyện 30% và số tiền vượt vượt quá tổng mức đầu tư của các dự án đầu tư trên địa bàn thuộc UBND cấp xã quản lý được điều tiết về ngân sách cấp huyện; Được sử dụng để chi đầu tư XDCB; thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo phân cấp, bổ sung có mục tiêu cho cấp xã.



**BẢNG TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN GIA BÌNH**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

TT	Xã, phường	Thuế GTGT, TNDN (1)		Thuế GTGT ngoài quốc doanh			Thuế TNDN ngoài quốc doanh			Thuế thu nhập khác của DN (2)		Thuế tiêu thụ đặc biệt (3)	
		NSTW	NST	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NST	NSTW	NST
1	TT. Gia Bình	17	83	17	51	32	17	51	32	17	83	17	83
2	Xuân Lai	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
3	Quỳnh Phú	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
4	Đại Bái	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
5	Lãng Ngâm	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
6	Đông Cứu	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
7	Sông Giang	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
8	Giang Sơn	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
9	Nhân Thắng	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
10	Đại Lai	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
11	Thái Bảo	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
12	Bình Dương	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
13	Cao Đức	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
14	Vạn Ninh	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83

Ghi chú: (1) -Thuế GTGT trừ thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu, thuế GTGT của DN ngoài quốc doanh, hộ kinh doanh cá thể

- Thuế TNDN trừ thuế TNDN, lãi được chia cho nước chủ nhà, thuế TNDN của DN ngoài quốc doanh

(2) Thuế thu nhập khác của DN gồm thu nợ thuế chuyển thu nhập, thu nhập sau thuế thu nhập

(3) Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa dịch vụ trong nước

TT	Xã, phường	Thuế bảo vệ môi trường (4)		Thuế TNCN								Thu tiền sử dụng đất từ đất đầu giá tạo vốn, đất dự án xây nhà ở để bán, giao đất tái định cư (5)	
				Từ SXKD của cá nhân			Chuyển nhượng BĐS			Thuế TNCN khác			
				NSTW	NST	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NSH	NSX		
1	Tân Giã Định	17	83	17	41	42	17	40	43	17	83	6	94
2	Xuân Lai	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
3	Quỳnh Phú	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
4	Đại Bái	17	83	17	40	43	17	40	43	17	83	6	94
5	Lãng Ngâm	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
6	Đồng Cửu	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
7	Song Giang	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
8	Giang Sơn	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
9	Nhân Thắng	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
10	Đại Lai	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
11	Thái Bảo	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
12	Bình Dương	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
13	Cao Đức	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
14	Vạn Ninh	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94

Ghi chú: (4) Thuế bảo vệ môi trường trừ thuế bảo vệ môi trường từ hàng hóa nhập khẩu

(5) Thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách cấp huyện được phân bổ:

- Phân bổ kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng của chính dự án (bao gồm cả tiền đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí khác);
- Phần còn lại được phân bổ cho ngân sách cấp huyện, cấp xã:

+ Ngân sách cấp xã 70% để chi đầu tư XDCB nhưng tối đa không quá tổng mức đầu tư của các dự án đầu tư trên địa bàn UBND cấp xã quản lý đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư; số tiền vượt quá tổng mức đầu tư của các dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư được phân về ngân sách cấp huyện;


+ Ngân sách cấp huyện 30% và số tiền vượt quá tổng mức đầu tư của các dự án đầu tư trên địa bàn thuộc UBND cấp xã quản lý được điều tiết về ngân sách cấp huyện: Được sử dụng để chi đầu tư XDCB; thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo phân cấp, bổ sung có mục tiêu cho cấp xã.



**HÀNG TỶ TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LƯƠNG TÀI**
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

TT	Xã, phường	Thuế GTGT, TNDN (1)		Thuế GTGT ngoài quốc doanh			Thuế TNDN ngoài quốc doanh			Thuế thu nhập khác của DN (2)		Thuế tiêu thụ đặc biệt (3)	
		NSTW	NST	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NST	NSTW	NST
1	TT. Thửa	17	83	17	29	54	17	23	60	17	83	17	83
2	Trung Khê	17	83	17	33	50	17	26	57	17	83	17	83
3	Phú Hòa	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
4	Mỹ Hương	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
5	Tân Lãng	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
6	Lâm Thao	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
7	Lai Hạ	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
8	An Thịnh	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
9	Trùng Xá	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
10	Trung Chính	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
11	Minh Tân	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
12	Phú Lương	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
13	Bình Định	17	83	17	0	83	17	0	83	17	83	17	83
14	Quảng Phú	17	83	17	42	41	17	24	59	17	83	17	83

- Ghi chú: (1) -Thuế GTGT trừ thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu, thuế GTGT của DN ngoài quốc doanh, hộ kinh doanh cá thể
 - Thuế TNDN trừ thuế TNDN, lãi được chia cho nước chủ nhà, thuế TNDN của DN ngoài quốc doanh
 (2) Thuế thu nhập khác của DN gồm thu nợ thuế chuyển thu nhập, thu nhập sau thuế thu nhập
 (3) Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa dịch vụ trong nước



TT	Xã, phường	Thuế bảo vệ môi trường (4)		Thuế TNCN								Thu tiền sử dụng đất từ đất đầu tư tạo vốn, đất dự án xây nhà ở để bán, giao đất tái định cư (5)	
				Từ SXKD của cá nhân			Chuyển nhượng BĐS			Thuế TNCN khác			
		NSTW	NST	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NST	NST	NSH
1	T.T. Thừa	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
2	Trung Kênh	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
3	Phú Hòa	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
4	Mỹ Hương	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
5	Tân Lăng	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
6	Lâm Thao	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
7	Lai Hạ	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
8	An Thịnh	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
9	Trùng Xá	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
10	Trung Chính	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
11	Minh Tân	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
12	Phú Lương	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
13	Bình Định	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94
14	Quảng Phú	17	83	17	0	83	17	40	43	17	83	6	94

Ghi chú: (4) Thuế bảo vệ môi trường trừ thuế bảo vệ môi trường từ hàng hóa nhập khẩu

(5) Thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách cấp huyện được phân bổ:

- Phân bổ kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng của chính dự án (bao gồm cả tiền đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí khác);

- Phần còn lại được phân bổ cho ngân sách cấp huyện, cấp xã:

+ Ngân sách cấp xã 70% để chi đầu tư XD CB nhưng tối đa không quá tổng mức đầu tư của các dự án đầu tư trên địa bàn UBND cấp xã quản lý đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư; số tiền vượt quá tổng mức đầu tư của các dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư được phân về ngân sách cấp huyện;

+ Ngân sách cấp huyện 30% và số tiền vượt quá tổng mức đầu tư của các dự án đầu tư trên địa bàn thuộc UBND cấp xã quản lý được điều tiết về ngân sách cấp huyện: Được sử dụng để chi đầu tư XD CB; thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo phân cấp, bổ sung có mục tiêu cho cấp xã.

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI, BỔ SUNG ĐIỀU HÒA
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2018**

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung điều hòa	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
A	B	1	2=3+5	3	Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	5.594.056	4.043.014	636.940	0	3.406.074	1.369.040	150.489	0	5.562.543
1	Bắc Ninh	1.736.914	1.321.075	300.910		1.020.165	5.578	60.586		1.387.239
2	Tiên Du	1.330.908	649.813	82.940		566.873	12.494	6.088		668.395
3	Lương Tài	79.192	68.048	20.750		47.298	283.391	2.983		354.422
4	Quê Võ	378.304	323.379	49.900		273.479	209.381	27.435		560.195
5	Thuận Thành	446.880	312.469	42.700		269.769	334.294	14.458		661.221
6	Từ Sơn	1.190.863	984.056	74.640		909.416	8.050	4.143		996.249
7	Yên Phong	364.103	326.069	44.400		281.669	235.736	26.518		588.323
8	Gia Bình	66.892	58.105	20.700		37.405	280.116	8.278		346.499

TỔNG HỢP BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2018


ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng	Bắc Ninh	Tiên Du	Lương Tài	Quế Võ	Thuận Thành	Yên Phong	Từ Sơn	Gia Bình
A	Bổ sung cân đối	1.369.040	5.578	12.494	283.391	209.381	334.294	235.736	8.050	280.116
1	Ngân sách cấp huyện	1.130.619	-	-	233.882	164.007	294.274	206.274	-	232.182
2	Ngân sách cấp xã	238.421	5.578	12.494	49.509	45.374	40.020	29.462	8.050	47.934
B	Bổ sung mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Ngân sách cấp huyện	465.254	128.943	31.433	36.282	62.792	46.542	33.845	42.132	83.284
1	Giáo dục mầm non theo QĐ 60	3.228	-	104	-	-	-	-	1.374	1.750
2	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	1.315	120	186	156	207	143	173	78	252
3	Chương trình sửa học đường (SNGD)	58.789	9.039	7.600	5.781	8.193	7.775	8.435	7.111	4.855
4	Điều hòa đảm bảo mặt bằng chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	95.041	25.841	7.500	8.500	2.900	17.800	8.500	15.500	8.500
	Đào tạo chế độ kế toán HCSN, ngân sách xã, tài chính thôn	5.000	800	500	500	900	800	500	500	500
	Thực hiện chính sách Trường trọng điểm	16.700	2.700	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
	Mua thiết bị	58.341	22.341	5.000	6.000	-	-	6.000	13.000	6.000
	Xây dựng, nâng cấp trường xã có bãi rác tập trung	15.000	-	-	-	-	15.000	-	-	-
5	Bổ sung kinh phí TTGDNN-GDTX	10.815	-	1.980	1.945	-	-	3.137	2.013	1.740
6	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	8.983	2.128	1.000	911	860	1.000	800	306	1.978
7	Đảm bảo xã hội	8.217	-	-	4.008	-	-	-	-	4.209
8	Cải cách tiền lương	981	-	-	981	-	-	-	-	-
9	Hỗ trợ huyện đăng ký nông thôn mới	60.000	-	-	-	30.000	-	-	-	30.000
10	Hạ tầng sản xuất nông nghiệp tập trung tại khu đất bãi ven sông huyện Gia Bình (Công văn số 3845/UBND-NN ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh)	14.000	-	-	-	-	-	-	-	14.000
11	Bổ sung kinh phí nâng cấp đô thị (TP Bắc Ninh lên đô thị loại 1, TX Từ Sơn lên đô thị loại 3)	34.250	30.000	-	-	-	-	-	4.250	-
12	Kiến thiết thị chính	112.423	40.423	12.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
13	Nghệ nhân quan họ	415	328	63	-	-	24	-	-	-
14	Diễn tập khu vực phòng thủ	3.600	-	-	-	-	1.800	1.800	-	-
15	Sự nghiệp môi trường	44.696	20.064	-	3.000	9.632	7.000	-	-	5.000
16	Kinh phí hỗ trợ ĐHTDĐT cấp huyện	8.500	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.500	1.000
II	Ngân sách cấp xã	23.811	4.050	2.053	3.458	2.946	3.462	2.521	2.867	2.454
1	Bổ sung CCTL cấp xã	3.187	282	84	403	-	528	513	891	486
2	Trang bị cơ sở vật chất cho cơ sở (theo TB KL số 583-TB/TU)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Máy chiếu	136	17	17	17	17	17	17	17	17
-	Tivi	16.720	3.135	1.540	2.530	2.365	2.365	1.595	1.595	1.595
-	Biên soạn tài liệu lịch sử đảng bộ	840	160	140	100	120	120	100	40	60
3	Tiền điện chiếu sáng nông thôn	2.928	456	272	408	444	432	296	324	296
C	Bổ sung điều hòa	150.489	60.586	6.088	2.983	27.435	14.458	26.518	4.143	8.278
1	Ngân sách cấp huyện	126.038	58.447	1.788	1.654	21.140	10.272	24.501	3.290	4.946
2	Ngân sách cấp xã	24.451	2.139	4.300	1.329	6.295	4.186	2.017	853	3.332
*	Cộng (A+B+C)	2.008.594	199.157	52.068	326.114	302.554	398.756	298.620	57.192	374.132
1	Ngân sách cấp huyện	1.721.911	187.390	33.221	271.818	247.939	351.088	264.620	45.422	320.412
2	Ngân sách cấp xã	286.683	11.767	18.847	54.296	54.615	47.668	34.000	11.770	53.720

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

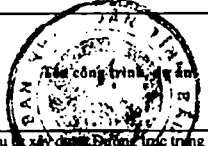
Đơn vị: Triệu

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2017	L.ý kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018			
			Số:../ QĐ., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư, dự kiến TMDT hoặc quyết toán			Tổng số	XDCB tập trung	Xổ số kiến thiết	Nguồn vốn vay
	TỔNG SỐ	106		17.220.320	2.984.020	3.578.336	1.357.000	1.096.000	11.000	250.000
2	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>	106		9.313.636		3.282.366	708.000	622.000	11.000	75.000
1	Lĩnh vực Giao thông vận tải			9.290.635	1.318.034	1.545.804	673.500	488.500	-	185.000
1	Ban QLDA Sở GTVT			4.667.173	534.174	799.630	252.000	207.000	-	45.000
a	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			3.409.796	534.174	799.630	223.000	188.000	-	35.000
1	Cải tạo, nâng cấp đường TL.286 (lý trình Km4+460-Km5+922) huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Ban QLDA Sở GTVT	399/QĐ-UBND ngày 06/4/2016	37.709	9.595	6.000	9.000	9.000		
2	ĐT 280 An Quang - Đông Bình	Ban QLDA Sở GTVT	838/QĐ ngày 4/8/2015	224.879	111.460	88.000	10.000	10.000		
3	Đường gom QL.18, giai đoạn 3 (bên trái tuyến), huyện Quê Võ, tỉnh Bắc Ninh	Ban QLDA Sở GTVT	976/QĐ-UBND ngày 16/8/2016	57.326	28.715	14.500	10.000	10.000		
4	ĐT 286 cũ (km2-km4)	Ban QLDA Sở GTVT	839/QĐ-UBND ngày 4/8/2015	65.820	16.473	19.000	6.000	6.000		
5	ĐT 283 Dâu - Ngũ Thái	Ban QLDA Sở GTVT	373/QĐ-UBND ngày 02/02/2012	108.312	39.053	33.070	10.000	10.000		
6	Nút giao QL18- KCN Yên Phong	Ban QLDA Sở GTVT	1425/QĐ-UBND ngày 24/11/2015	244.447	117.799	123.000	10.000	10.000		
7	Cầu vượt dân sinh Khu công nghiệp Quê Võ tại lý trình K.4+650 trên QL.18 thuộc địa phận thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Ban QLDA Sở GTVT	1345/QĐ-UBND, ngày 29/9/2017	19.784	3.500	7.000	-			
8	Cầu Phật Tích - Đại Đồng Thành									
-	Đầu tư xây dựng Cầu Phật Tích Đại Đồng Thành	Ban QLDA Sở GTVT	691/QĐ-UBND, ngày 30/5/2017	1.926.969	17.500	261.000	70.000	50.000		20.000
-	Đường dẫn phía Bắc cầu Phật Tích - Đại Đồng Thành	Ban QLDA Sở GTVT	954/QĐ-UBND ngày 09/8/2016	214.046	60.900	70.000	25.000	25.000		

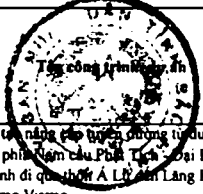
TT		Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2017	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018			
			Số.../ QĐ..., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư; dự kiến TMDT hoặc quyết toán			Tổng số	XDCB tập trung	Xổ số kiến thiết	Nguồn vốn vay
-	Đường hầm phía Nam cầu Phất Tích - Đại Đồng Thành	Ban QLDA Sở GTVT	945/QĐ-UBND ngày 08/8/2016	174.859	47.800	55.000	25.000	25.000		
9	Núi giao thông phía Tây nam thành phố Bắc Ninh - Giai đoạn I	UBND TP Bắc Ninh	1339/QĐ-UBND, ngày 27/10/2016	166.148	30.000	70.000	40.000	25.000		15.000
10	ĐT 279 Nội Dơi - Phố Mới	Ban QLDA Sở GTVT	806/QĐ-UBND ngày 29/7/2015	169.497	51.378	53.060	8.000	8.000		
b	<i>Dự án khởi công mới</i>			<i>1.257.377</i>	-	-	<i>29.000</i>	<i>19.000</i>	-	<i>10.000</i>
11	Hệ thống chiếu sáng QL38 cũ từ Phố Và đến nút giao QL38 cũ và QL38 mới (K6 - K11+200)	Ban QLDA Sở GTVT	383/QĐ-SKHĐT-ĐTĐ ngày 31/10/2017	12.000			4.000	4.000		
12	Cải tạo, nâng cấp đường TL.286, đoạn Đông Yên - Thị trấn Chờ, huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh (lý trình Km7 + 569,04-Km12+230) - giai đoạn I	Ban QLDA Sở GTVT	211/TT-HĐND18, ngày 01/9/2017	263.988						
13	ĐT 287 đoạn nối từ QL18 đến đầu cầu Yên Dũng địa phận huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Ban QLDA Sở GTVT	266/TT-HĐND18 ngày 20/10/2017	79.831			25.000	15.000		10.000
14	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp TL 284 đoạn Lăng Ngâm - Thửa	Ban QLDA Sở GTVT	3823/UBND-XDCB ngày 20/12/2016	451.558						
15	Đường TL287 đoạn Từ Sơn - TL286 yên Phong	Ban QLDA Sở GTVT	3505/UBND-XDCB ngày 09/10/2017	250.000						
16	Đường TL276 đoạn từ ĐHI đến đầu đường dẫn cầu Phất Tích - Đại Đồng Thành	Ban QLDA Sở GTVT	3655/UBND - XDCB, ngày 18/10/2017	200.000						
	Tổng cộng			737.097	131.181	117.724	35.000	15.000	-	20.000
a	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			<i>357.295</i>	<i>131.181</i>	<i>117.724</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>	-	-
17	Đường Kinh Dương Vương (qua tòa nhà Điện lực)	Ban QLKVPTĐT	1026/QĐ-UBND ngày 30/09/2014	83.405	45.695	41.928	8.000	8.000		
18	Đường Nguyễn Quyền I	Ban QLKVPTĐT	1419/QĐ-UBND ngày 20/11/2015	66.677	38.375	39.998	7.000	7.000		
19	Đường gom khu đào tạo nghiên cứu ứng dụng KHCN tỉnh (tuyến số 1)	Ban QLKVPTĐT	1528/QĐ-UBND ngày 09/11/2010	207.213	47.111	35.798	-			
b	<i>Dự án khởi công mới</i>			<i>379.802</i>	-	-	<i>20.000</i>	-	-	<i>20.000</i>
20	Đầu tư xây dựng đường vào nhà hát dân ca quan họ Bắc Ninh (đoạn từ nối tiếp đường Lạc Long Quân qua nhà hát đến đường bê tông thôn Hữu Chấp xã Hòa Long, thành phố Bắc Ninh)	Ban QLKVPTĐT	1559/QĐ - UBND, ngày 30/10/2017	72.248			20.000			20.000

TT	Dự án công trình, dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2017	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018			
			Số.../ QĐ., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư; dự kiến TMDT hoặc quyết toán			Tổng số	XDCB tập trung	Xổ số kiến thiết	Nguồn vốn vay
21	Mở rộng đường giao thông và công viên cây xanh thuộc phường Kinh Bắc, thành phố Bắc Ninh	Ban QLKVPTĐT	644/QĐ-UBND ngày 08/6/2016	26.104			-			
22	Đường H, TP Bắc Ninh (đoạn từ nút giao với đường Kinh Dương Vương đến hồ điều hòa - theo quy hoạch).	Ban QLKVPTĐT	716/QĐ-UBND 02/7/2015	254.908			-			
23	Đường vào Nhà tập bóng chuyền tại trung tâm TDTT tỉnh	Ban QLKVPTĐT	2054/UBND-XDCB 29/6/2017	26.542						
	UBND huyện Quế Võ			856.531	54.240	78.225	102.000	47.000	-	55.000
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			187.802	54.240	78.225	25.000	25.000	-	-
24	Đầu tư xây dựng đường nối đường trục chính đô thị từ xã Phượng Mao sang khu công nghiệp Quế Võ 1	UBND huyện Quế Võ	1360/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	54.513	5.844	15.000	10.000	10.000		
25	Cải tạo, nâng cấp đường trục huyện Quế Võ, đoạn từ QL 18 đi về Thịnh Lai, xã Đức Long huyện Quế Võ	UBND huyện Quế Võ	248/QĐ-UBND, ngày 10/3/2016	21.971	12.396	14.500	3.000	3.000		
26	Đường giao thông đi trung tâm xã Cách Bì, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	UBND huyện Quế Võ	943/QĐ-UBND ngày 05/8/2016	33.087	18.000	17.725	5.000	5.000		
27	Đường nội thị khu trung tâm huyện Quế Võ, đoạn từ QL18 đi về xã Bằng An	UBND huyện Quế Võ	1113/QĐ-UBND ngày 14/9/2016	78.231	18.000	31.000	7.000	7.000		
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>			668.729	-	-	77.000	22.000	-	55.000
28	Cải tạo, nâng cấp đường Nội Dơi - Cung Kiếm huyện Quế Võ	UBND huyện Quế Võ	944/QĐ-UBND ngày 05/8/2016	46.384			15.000	15.000		
29	Đường Nội thị trung tâm huyện Quế Võ (Đoạn từ QL18 đi về xã Việt Hùng, đi về Bằng An)	UBND huyện Quế Võ	1565/QĐ - UBND, ngày 30/10/2017	150.000			30.000			30.000
30	Cải tạo, nâng cấp đường trục huyện Quế Võ (đoạn từ TL 279 qua thôn Đông Chuế đi đến Đò Cung Kiếm)	UBND huyện Quế Võ	1505/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	30.729			10.000			10.000
31	Đầu tư xây dựng đường trục chính đô thị (đoạn TL.279 nối trường THCS Nguyễn Cao và đường 36m) đi Quốc lộ 18, huyện Quế Võ	UBND huyện Quế Võ	3594/UBND - XDCB, ngày 01/12/2016	18.000			7.000	7.000		
32	Đường trục huyện Quế Võ đoạn từ TL279 đi Bằng An, lên đê hữu Cầu	UBND huyện Quế Võ	3004/UBND-XDCB ngày 01/9/2017	102.714			-			
33	Tuyến đường từ QL18 đi làng nghề Phù Lãng, huyện Quế Võ	UBND huyện Quế Võ	3004/UBND-XDCB ngày 01/9/2017	72.777			-			

TT	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2017	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018				
		Số:../ QĐ.., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư; dự kiến TMDT hoặc quyết toán			Tổng số	XDCB tập trung	Xổ số kiến thiết	Nguồn vốn vay	
34	Đường trục chính đô thị dự án đường số 16 và đường an (giai đoạn 1,2 đang đầu tư) tại TL 279 thị trấn Phố Mới, huyện Quế Võ	UBND huyện Quế Võ	2771/UBND - XDCB, ngày 18/8/2017	50.000		15.000			15.000	
35	Đầu tư đầu nối đường trục chính đô thị từ tỉnh lộ 279 đi Khu công nghiệp Quế Võ số 3, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	UBND huyện Quế Võ	3544/UBND-XDCB ngày 10/10/2017	114.000		-				
36	Đường trục huyện Quế Võ đoạn từ Quốc lộ 18 đến trung đoàn 284	UBND huyện Quế Võ	3063/UBND-XDCB ngày 6/9/2017	30.000		-				
37	Đường đầu nối trục chính đô thị qua thôn Mao Dộc xã Phương Mao sang KCN Quế Võ I (giai đoạn II)	UBND huyện Quế Võ	3063/UBND-XDCB ngày 6/9/2017	22.727						
38	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường N trung tâm thị trấn Phố Mới, huyện Quế Võ	UBND huyện Quế Võ	3554/UBND-KTTH ngày 11/10/2017	6.398						
39	Tuyến đường đô thị ngoài hàng rào dự án DTXD, quản lý và khai thác bến xe khách kết hợp kinh doanh dịch vụ huyện Quế Võ	UBND huyện Quế Võ	3360/UBND-XDCB ngày 27/9/2017	15.000						
40	Đường trục chính đô thị từ xã Phương Mao sang KCN Quế Võ 1 (giai đoạn 2)	UBND huyện Quế Võ	4011/UBND-XDCB, ngày	10.000						
	UBND huyện Gia Bình			404.395	27.335	40.667	34.500	24.500	-	10.000
a	Dự án chuyển tiếp			100.552	27.335	40.667	7.000	7.000	-	-
41	Đường vào đến Tam Phú, xã Cao Đức, huyện Gia Bình - Giai đoạn 2	UBND huyện Gia Bình	139/QĐ-KH.XDCB, ngày 31/10/2016	9.000	1.335	4.000	-			
42	Đường từ UBND xã đi Lê Chi Viên lên đê Đại Hà, xã Đại Lai, huyện Gia Bình	UBND huyện Gia Bình	848a/QĐ-SGTVT; 30/10/2015	14.795	11.000	11.667	2.000	2.000		
43	Đường vào khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Gia Bình	UBND huyện Gia Bình	1116/QĐ-UBND, ngày 15/9/2016	21.548	9.000	10.000	5.000	5.000		
44	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Kênh Bắc, huyện Gia Bình	UBND huyện Gia Bình	558/QĐ-UBND ngày 11/5/17	55.209	6.000	15.000	-			
b	Dự án khởi công mới			303.843	-	-	27.500	17.500	-	10.000
45	Cải tạo, nâng cấp đường vào đến Tam Phú, xã Cao Đức, huyện Gia Bình (mở rộng để tá Đường đoạn từ Km15+400-Km16+200)	UBND huyện Gia Bình	385/QĐ-KHDT-DTG, ngày 31/10/2017	7.034			2.500	2.500		
46	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Tl. 285 huyện Gia Bình (đoạn từ Phương Triện xã Đại Lai đi Nhân Hữu xã Nhân Thành)	UBND huyện Gia Bình	1561/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	126.809			-			

TT		Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2017	Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018			
			Số:../ QĐ., ngày tháng năm	Long mức đầu tư; dự kiến TMDT hoặc quyết toán			Tổng số	XDCB tập trung	Xổ số kiến thiết	Nguồn vốn vay
47		UBND huyện Gia Bình	1537/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	160.000			25.000	15.000		10.000
48		UBND huyện Gia Bình	1534/UBND-KTTH Ngày 22/5/2017	10.000						
		UBND huyện Tiên Du		836.471	281.265	214.810	42.000	32.000	-	10.000
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			505.923	281.265	214.010	38.000	28.000	-	10.000
49		UBND huyện Tiên Du	678/QĐ-UBND, ngày 14.06.13	71.100	106.758	50.520	5.000	5.000		
50		UBND huyện Tiên Du	1231/QĐ-UBND ngày 25/11/14	131.730	131.176	73.490	9.000	9.000		
51		UBND huyện Tiên Du	1376/QĐ -UBND ngày 16.11.15	45.120	25.768	18.000	9.000	9.000		
52		UBND huyện Tiên Du	1473/QĐ-UBND, ngày 31/10/2016	45.872	15.312	16.500	15.000	5.000		10.000
53		UBND huyện Tiên Du	1472/QĐ-UBND, ngày 31/10/2016	156.892		30.500	-			-
54		UBND huyện Tiên Du	1471/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	55.209	2.251	25.000	-			-
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>			330.548	-	800	4.000	4.000	-	-
55		UBND huyện Tiên Du	381/QĐ-SKHĐT-ĐTĐ ngày 31/10/2017	10.000			4.000	4.000		
56		UBND huyện Tiên Du	105/QĐ - UBND, ngày 17/3/2017	216.000		800				
57		UBND huyện Tiên Du		104.548						
		UBND huyện Lương Tài		762.009	139.000	196.616	104.000	94.000	-	10.000
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			411.918	139.000	196.616	48.000	48.000	-	-
58		UBND huyện Lương Tài	1240/QĐ-UBND ngày 11/9/2017	60.843	33.000	36.000	10.000	10.000		
59		UBND huyện Lương Tài	1266/QĐ-UBND ngày 06/10/2011	73.600	34.000	33.466	9.000	9.000		
60		UBND huyện Lương Tài	646/QĐ-UBND ngày 27/06/2014	144.522	44.000	48.000	12.000	12.000		

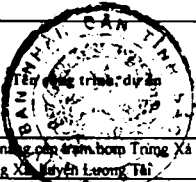
TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2017	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018			
			Số:../ QĐ..., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư; dự kiến TMDT hoặc quyết toán			Tổng số	XDCB tập trung	Xổ số kiến thiết	Nguồn vốn vay
61	Cải tạo nâng cấp mở rộng đường tỉnh lộ 281 đoạn từ ngã ba Kim Hào đi qua Bình Định - Quảng Phú	UBND huyện Lương Tài	1725/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	51.633	28.000	26.000	14.000	14.000		
62	Nâng cấp, mở rộng Đường TL285 đoạn từ thôn An Mỹ lên đê Hữu Thái Bình - Hàng mục Điện chiếu sáng và phần cây xanh (đoạn qua khu dân cư)	UBND huyện Lương Tài	678/ QĐ - UBND ngày 30/05/2012 CV 3894/UBND-XDCB, ngày 06/11/2017	81.320		53.150	3.000	3.000		
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>			<i>350.091</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>56.000</i>	<i>46.000</i>	<i>-</i>	<i>10.000</i>
63	Hệ thống đường giao thông nội thị trấn Thứa, huyện Lương Tài	UBND huyện Lương Tài	1468/QĐ-UBND, ngày 28/10/2016	55.742			18.000	18.000		
64	Bê tông hóa đường trục chính thôn Cỏ Lầm, xã Bình Định	UBND huyện Lương Tài	375/QĐ-KHĐT-DTG ngày	8.000			4.000	4.000		
65	Đường Trục xã Lâm Thao đi Bình Định (đoạn từ TL280 đi thị tứ Ngọc Quan, xã Lâm Thao)	UBND huyện Lương Tài	374/QĐ-KHĐT-DTG ngày 30/10/2017	9.600			4.000	4.000		
66	Đường trục xã Bình Định, đoạn từ TL 280 đến UBND xã Bình Định, huyện Lương Tài	UBND huyện Lương Tài	376/QĐ-KHĐT-DTG, ngày 30/10/2017	7.500			3.000	3.000		
67	Cầu Chợ Đò, xã An Thịnh, Huyện Lương Tài	UBND huyện Lương Tài	680/QĐ-UBND, ngày 13/10/2017	30.000			7.000	7.000		
68	Đường TL284 đoạn Thứa - Văn Thái	UBND huyện Lương Tài	320/TT HDDND18 ngày 14/8/2017	219.249			20.000	10.000		10.000
69	Đường DH 8 Huyện Lương Tài	UBND huyện Lương Tài	1257/UBND-KTTH ngày 28/4/2017	20.000						
	UBND huyện Thuận Thành			129.348	10.134	12.000	25.000	15.000	-	10.000
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			<i>59.600</i>	<i>10.134</i>	<i>12.000</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
70	Đường Đại Đồng Thành - Nguyệt Đức (Đoạn tránh khu dân cư từ Km7 đi Cầu Gáy) kết nối với tỉnh Hưng Yên	UBND huyện Thuận Thành	1470/QĐ-UBND; ngày 31/10/2016	59.600	10.134	12.000	10.000	10.000		
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>			<i>69.748</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>15.000</i>	<i>5.000</i>	<i>-</i>	<i>10.000</i>
71	Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ TL283 đi QL17 đoạn qua xã Trí Quả, huyện Thuận Thành	UBND huyện Thuận Thành	1469/QĐ-UBND, ngày 31/10/2016	44.748			15.000	5.000		10.000

TT		Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2017	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018			
			Số: .../ QĐ..., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư; dự kiến TMBT hoặc quyết toán			Tổng số	XDCB tập trung	Xổ số kiến thiết	Nguồn vốn vay
72	Cải tạo nâng cấp Đường chung tu đường dân phố Nam Cầu Phủ, Thôn Đại Đồng Thành đi qua thôn Á Lữ, Sơn Lăng Kinh Dương Vương	UBND huyện Thuận Thành	3222/UBND-XDCB	25.000						
	UBND TP Bắc Ninh			702.400	33.000	27.931	58.000	33.000	-	25.000
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			<i>162.724</i>	<i>33.000</i>	<i>27.931</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>	-	-
73	Đường Vạn An - Hòa Long	UBND TP Bắc Ninh	989/QĐ-UBND, ngày 26/7/2012	52.242	33.000	24.931	-			
74	Đường vào khu vui chơi giải trí, nhà nghỉ vườn đôi sinh thái phường Văn Dương, TP Bắc Ninh giai đoạn 2	UBND TP Bắc Ninh	940/QĐ-UBND ngày 19/8/2013	75.000		3.000	10.000	10.000		-
75	Cải tạo, nâng cấp hệ đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã 6 đến đường Ngô Gia Tự)	UBND TP Bắc Ninh	1643/QĐ-UBND ngày 13/11/2017	35.482			5.000	5.000		
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>			<i>539.676</i>	-	-	<i>43.000</i>	<i>18.000</i>	-	<i>25.000</i>
76	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè, mở rộng lòng đường kết hợp điểm dừng đỗ xe tình đường Ngô Gia Tự (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Kinh Dương Vương) - giai đoạn 1 từ Đường Trần Hưng Đạo đến giao với đường Phù Đổng Thiên Vương	UBND TP Bắc Ninh	1518/QĐ-UBND, ngày 27/10/2017	26.494			5.000	5.000		
77	Cải tạo vỉa hè đường Lý Thái Tổ (đoạn từ đường Cao Lỗ Vương đến đường Lê Văn Thịnh) để làm điểm dừng đỗ xe phục vụ trung tâm hành chính công	UBND TP Bắc Ninh	1457/QĐ-UBND ngày 16/10/2017	1.856			1.000	1.000		
78	Xây dựng mới đường nối từ TL.278 mới vào khu vực Chùa Dạm (đoạn 600m nối từ TL.278 cũ vào TL.278 mới)	UBND TP Bắc Ninh	1523/QĐ - UBND, ngày 27/10/2017	36.669			7.000	7.000		
79	Dự án cải tạo, nâng cấp TL.278 cũ đoạn từ thôn Đa Cầu, xã Nam Sơn đến khu dân cư đầu giá Tiên xã, phường Hạp Lĩnh.	UBND TP Bắc Ninh	1522/QĐ - UBND, ngày 27/10/2017	38.657			5.000	5.000		
80	Mở rộng đường Lý Anh Tông kết nối với nút giao Tây Nam	UBND TP Bắc Ninh	1519/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	136.000			25.000			25.000
81	Nút giao thông phía Tây nam Thành phố Bắc Ninh - Giai đoạn 2	UBND TP Bắc Ninh	3174/UBND-XDCB ngày 15/9/2017	300.000						
	UBND huyện Yên Phong			169.225	107.706	58.201	14.000	14.000	-	-
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			<i>169.225</i>	<i>107.706</i>	<i>58.201</i>	<i>14.000</i>	<i>14.000</i>	-	-
76	Các tuyến đường giao thông của xã Long Châu ra KCN Yên Phong 1	UBND huyện Yên Phong	1422, 20/11/2015	37.106	14.214	18.201	-			




TT	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2017	Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018				
		Số:../QĐ.., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư; dự kiến TMDT hoặc quyết toán			Tổng số	XDCB tập trung	Xổ số kiến thiết	Nguồn vốn vay	
82	Cải tạo nâng cấp đường Ngõ Xá - Phố Cầm	UBND huyện Yên Phong	239, 07/3/2016	109.217	93.492	34.000	9.000	9.000		
83	Đường vào khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt của huyện Yên Phong	UBND huyện Yên Phong	417, 11/4/2016	22.902		6.000	5.000	5.000		
	Sở Công thương			25.986	-	-	7.000	7.000	-	-
b	Dự án khởi công mới			25.986	-	-	7.000	7.000	-	-
84	Cắm mốc tuyến đường dây và trạm biến áp 110 kV trở lên theo quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035	Sở Công thương	803/QĐ-UBND ngày 23/6/17	25.986			7.000	7.000		
III	Lĩnh vực Nông nghiệp			1.484.596	267.232	320.962	155.000	155.000	-	-
	Chi cục Kiểm lâm			58.275	12.019	9.200	10.000	10.000	-	-
a	Dự án chuyển tiếp			58.275	12.019	9.200	10.000	10.000	-	-
85	Chương trình đầu tư, cải tạo nâng cấp rừng phòng hộ tỉnh Bắc Ninh theo mô hình phát triển bền vững giai đoạn 2015-2020	Chi cục Kiểm lâm	213/QĐ-UBND ngày 26/02/16	58.275	12.019	9.200	10.000	10.000		
	Ban QLDA Sở NNPTNT			384.002	103.745	100.300	56.000	56.000	-	-
a	Dự án chuyển tiếp			231.038	103.745	100.300	25.000	25.000	-	-
86	Dự án Trạm bơm xã Hoài Thượng.	Ban QLDA Sở NNPTNT	Số: 1154/QĐ-UBND ngày	43.400	29.065	28.300	5.000	5.000		
87	Xây dựng cống và cầu trên kênh nối giữa trạm bơm Kim Đồi 1 và trạm bơm Kim Đồi 2	Ban QLDA Sở NNPTNT	Số 1247/QĐ-UBND ngày 10/10/2016	65.725	23.185	20.000	10.000	10.000		
88	Xử lý ô nhiễm môi trường xã Tri Phương Giai đoạn 2	Ban QLDA Sở NNPTNT	Số: 86/QĐ-SXD ngày 30/3/2016	11.219	5.270	4.000	4.000	4.000		
89	Dự án cải tạo, nạo vét kênh tiêu T11 và Kênh bắc khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, huyện Tiên Du	Ban QLDA Sở NNPTNT	1371/QĐ-UBND, ngày 28/10/2016	29.616	353	10.000				
90	Mở rộng kênh, lát mái kê bờ kênh phía Bắc kênh V8 (giáp 02 khu dân cư dịch vụ xã Yên Trung), huyện Yên Phong	Ban QLDA Sở NNPTNT	45/QĐ-KH.KTN ngày 28/3/17 (Dự kiến điều chỉnh bổ sung thêm 15 tỷ so với ban đầu)	28.590	468	10.000	5.000	5.000		
91	Nạo vét sông Đoàn, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh	Ban QLDA Sở NNPTNT	182/QĐ-KH.KTN	8.488	6.304	6.000	1.000	1.000		

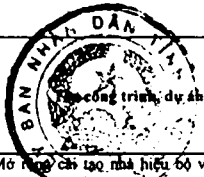
TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2017	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018			
			Số:..../ QĐ..., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư; dự kiến TMDT hoặc quyết toán			Tổng số	XDCB tập trung	Xổ số kiến thiết	Nguồn vốn vay
102	Xây dựng trạm bơm Yên Hậu	Cty Bắc Đuống	335/QĐ-UBND; 24/03/2016	92.903	63.600	55.119	7.000	7.000		
103	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Xuân Viên	Cty Bắc Đuống	105/QĐ-UBND; 21/01/2016	67.232	58.396	44.225	5.000	5.000		
104	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Trì phương	Cty Bắc Đuống	1504/QĐ-UBND; 07/12/2015	77.394	11.100	25.118	8.000	8.000		
105	Dự án cải tạo, nạo vét kênh và công trình trên kênh tiêu T2 Phong Khê	Cty Bắc Đuống	131/QĐ-KH.KTN, ngày 28/10/2016	14.997	1.500	6.000	-			
106	Xây dựng cấp bách trạm bơm tiêu Phúc Lộc thuộc khu tiêu Phả Lại huyện Quế Võ (Giai đoạn 2)	Cty Bắc Đuống	1354/QĐ-UBND, ngày 27/10/2016	48.142	1.500	15.000	-			
107	Dự án Cải tạo nâng cấp trạm bơm Phú Lâm 1, huyện Tiên Du	Cty Bắc Đuống	1462/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	64.051	2.125	20.000	-			
108	Dự án Cải tạo bê hút, kênh tưới Thái Hòa	Cty Bắc Đuống	132/QĐ-KH.KTN, ngày 28/10/2016	14.021	1.500	5.000	3.000	3.000		
109	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hữu Chấp, TP Bắc Ninh - Hạng mục Khu đầu mối trạm bơm	Cty Bắc Đuống	1463/QĐ-UBND ngày 31/10/16	70.335	747	20.000	-			
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>			<i>194.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
110	Dự án trạm bơm Quê Tân và Thọ Đức (Trong đồng)	Cty Bắc Đuống	1880/UBND-NN; ngày 16/6/2017	69.000						
111	Dự án kênh Bắc đoạn từ K10+420 - K17	Cty Bắc Đuống	1880/UBND-NN; ngày 16/6/2017	38.000						
112	Dự án lắp đặt máy vớt rác tự động tại các trạm bơm Kim Đồi 2, Hiền Lương, Tân Chi, Phần Động	Cty Bắc Đuống	1880/UBND-NN; ngày 16/6/2017	87.000						
	Chi cục Thủy lợi			193.718	0	0	11.000	11.000	0	0
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>			<i>193.718</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>11.000</i>	<i>11.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
113	Xử lý kiến cổ hóa bờ hữu kênh Bắc nối đường 295 cũ với đường 295 mới (chân cầu Đông Xuyên) huyện Yên Phong	Chi cục Thủy lợi	1380/QĐ-UBND, ngày 10/10/2017	11.924			4.000	4.000		
114	Xử lý các vị trí chèn đê xung yếu trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	Chi cục Thủy lợi	222/TT HĐND ngày 12/9/2017	161.679			-			
115	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới B6, huyện Thuận Thành	Chi cục Thủy lợi	1382/QĐ-UBND ngày 10/10/2017	5.117			2.000	2.000		
116	Cải tạo, nạo vét kênh tiêu Tân Chi đoạn từ Cầu Tè đến điều tiết T11 huyện Tiên Du	Chi cục Thủy lợi	1381/QĐ-UBND ngày 10/10/2017	14.998			5.000	5.000		
	UBND huyện Lương Tài			11.600	0	0	5.000	5.000	0	0
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>			<i>11.600</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>5.000</i>	<i>5.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>



TT	Châu đầu tư	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2017	Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018				
		Số:../QĐ., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư; dự kiến TMDT hoặc quyết toán			Tổng số	XDCB tập trung	Xổ số kiến thiết	Nguồn vốn vay	
117	Cải tạo nâng cấp trạm bơm Trùng Xá 1, xã Trùng Xá, huyện Lương Tài	UBND huyện Lương Tài	316/QĐ-KH.KTN ngày 29/9/2017	4.800		2.000	2.000			
118	Chuyển vị trí và xây dựng mới trạm bơm Thanh Lâm xã an Thịnh, huyện Lương Tài	UBND huyện Lương Tài	317/QĐ-KH.KTN ngày 29/9/2017	6.800		3.000	3.000			
	UBND TP Bắc Ninh			134.242	0	0	40.000	40.000	0	0
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>			134.242	0	0	40.000	40.000	0	0
119	Dự án xây dựng, nạo vét tạo cảnh quan hồ điều hòa Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh	UBND TP Bắc Ninh	1336/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	74.771						
120	Dự án xây dựng tạo cảnh quan hồ điều hòa Đáp Cầu, thành phố Bắc Ninh	UBND TP Bắc Ninh	1520/QĐ - UBND, ngày 27/10/2017	59.471			40.000	40.000		
IV	Lĩnh vực Văn hóa, thể thao, du lịch			1.443.891	181.028	175.402	117.500	107.500	-	10.000
	Sở Văn hóa thể thao và du lịch			505.069	60.200	55.981	42.000	42.000	-	-
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			467.789	60.200	55.981	36.000	36.000	-	-
121	Sửa chữa nhà ở ĐVĐ, TTHL.TDĐT tỉnh	Sở VH TTDL	289/QĐ-SXD; 28/10/2015	29.405	16.500	12.000	5.000	5.000		
122	Tu bổ, tôn tạo nhà Tam Bảo, chùa Báo Tháp	Sở VH TTDL	1184/QĐ-UBND; 28/9/2016	23.672	19.500	15.481	4.000	4.000		
123	Trung tâm bảo tồn tranh dân gian Đông Hồ, huyện Thuận Thành	Sở VH TTDL	1162/QĐ-UBND; 03/11/2014	45.212	5.500	9.500	9.000	9.000		
124	Đầu tư xây dựng và bảo tồn chùa Dạm, TP Bắc Ninh									
-	Đầu tư xây mới chùa Dạm, xã Nam Sơn, TPBN - Phần vốn ngân sách tỉnh	Sở VH TTDL	1470/QĐ-UBND; 30/11/2015	259.000	18.500	16.000	10.000	10.000		
-	Bảo tồn chùa Dạm, xã Nam Sơn, TPBN	Sở VH TTDL	145/TTHĐND17, ngày 18/8/2015 (Mới phê duyệt chủ trương đầu tư)	82.671						
125	Đền thờ Hàn Thuyên, xã Lai Hạ, huyện Lương Tài	Sở VH TTDL	1467/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	27.829	200	3.000	8.000	8.000		
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>			37.280	0	0	6.000	6.000	0	0
126	Nhà chùa QH phường Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh	Sở VH TTDL	1111/QĐ-UBND, ngày 15/8/2017	8.594			3.000	3.000		
127	Nhà chùa QH thị trấn Lim (đôi Lim), huyện Tiên Du	Sở VH TTDL	1445/QĐ-UBND, ngày 13/10/2017	8.686			3.000	3.000		
128	Trung bày bảo tàng tỉnh Bắc Ninh	Sở VH TTDL	3461/UBND-VX; 17/11/2016	20.000						
	UBND TP Bắc Ninh			8.197	0	3.000	3.000	3.000	0	0

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2017	Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018			
			Số.../QĐ..., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư; dự kiến TMBT hoặc quyết toán			Tổng số	XĐCB tập trung	Xổ số kiến thiết	Nguồn vốn vay
a	Dự án chuyển tiếp			8.197	0	3.000	3.000	3.000	0	0
124	Nhà hát quan họ thôn Văn Xá, TP Bắc Ninh	UBND TP Bắc Ninh	140/QĐ-VHXH ngày 28/10/2016	8.197		3.000	3.000	3.000		
	UBND huyện Gia Bình			112.778	49.200	47.421	7.500	7.500	-	-
a	Dự án chuyển tiếp			112.778	49.200	47.421	7.500	7.500	-	-
129	Hệ tăng khuôn viên cây xanh hồ nước điều hoà khu du lịch sinh thái núi Thiên Thai gd2	UBND huyện Gia Bình	1301/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	78.878	35.200	36.959	-			
130	dự án đầu tư xây dựng công trình khu khuôn viên cây xanh, dải tường niếm các Anh hùng liệt sỹ huyện Gia Bình.	UBND huyện Gia Bình	1111/QĐ-UBND, ngày 14/9/2016	33.900	14.000	10.462	7.500	7.500		
	UBND thị xã Từ Sơn			150.476	-	-	20.000	10.000	-	10.000
b	Dự án khởi công mới			150.476	-	-	20.000	10.000	-	10.000
131	Bảo tàng và thư viện thị xã Từ Sơn	UBND thị xã Từ Sơn	1526/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	150.476			20.000	10.000		10.000
	Ban QLKVPTĐT			413.064	28.900	29.000	30.000	30.000	0	0
a	Dự án chuyển tiếp			178.277	28.900	29.000	15.000	15.000	0	0
132	Nhà hát dân ca quan họ Bắc Ninh	Ban QLKVPTĐT	962/QĐ-UBND ngày 08/10/2016	178.277	28.900	29.000	15.000	15.000		
b	Dự án khởi công mới			234.787	0	0	15.000	15.000	0	0
133	Trung tâm đào tạo bóng chuyền tỉnh Bắc Ninh	Ban QLKVPTĐT	1560/QĐ - UBND, ngày 30/10/2017	84.787			15.000	15.000		
134	Dự án Cung văn hóa Thiếu nhi phía Nam sông Đuống	Ban QLKVPTĐT	3274/UBND-XDCB, ngày	150.000						
	UBND huyện Yên Phong			254.307	42.728	40.000	15.000	15.000	0	0
a	Dự án chuyển tiếp			254.307	42.728	40.000	15.000	15.000	0	0
135	Khu đền thờ Lý Thường Kiệt, xã Tam Giang, huyện Yên Phong	UBND huyện Yên Phong	1356/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	254.307	42.728	40.000	15.000	15.000		
V	Lĩnh vực Khoa học công nghệ			733.835	-	318.500	18.500	18.500	-	-
	Sở Thông tin và truyền thông			710.883	-	318.100	10.000	10.000	-	-
a	Dự án chuyển tiếp			710.883		318.100	10.000	10.000		
136	Dự án Khu tổ hợp CNTT - TT tỉnh Bắc Ninh	Sở TTTT	1586/QĐ - UBND ngày 20/10/2012	127.366	88.956	61.000	10.000	10.000		
137	Trung tâm dữ liệu thành phố thông minh	Sở TTTT	1292/QĐ-UBND, ngày 22/9/2017	568.775		250.000				

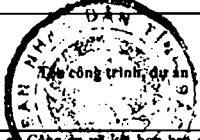
TT		Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2017	Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018			
			Số:./QĐ., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự kiến TMDT hoặc quyết toán			Tổng số	XDCB tập trung	Xổ số kiến thiết	Nguồn vốn vay
138	Xây dựng chỉnh quy hoạch từ tỉnh Bắc Ninh tại các xã, ban, ngành và thị trấn tại UBND thành phố Bắc Ninh	Sở TTTT	05/QĐ - STTTT(DAQ) ngày 31/8/2016	14.742	13.434	7.100	-	-	-	-
	Văn phòng Tỉnh ủy			22.952	-	400	8.500	8.500	-	-
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>			22.952	-	400	8.500	8.500	-	-
139	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động các cơ quan Đảng tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2016 - 2020	VP tỉnh ủy	1461/QĐ-UBND, ngày 31/10/2016	22.952		400	8.500	8.500		
VI	Lĩnh vực Giáo dục			1.070.015	167.930	187.961	112.500	91.500	11.000	10.000
	Ban Dân dựng và công nghiệp			646.411	132.525	122.275	70.500	62.500	8.000	-
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			189.800	132.525	119.375	26.500	18.500	8.000	-
140	Mở rộng Trường THPT Hàn Thuyên	Ban Dân dựng và công nghiệp	1103/QĐ - UBND, ngày 29/09/2015	78.225	48.981	44.501	10.000	8.000	2.000	
141	Nhà học chức năng, hạng mục phụ trợ trường THPT Lý Nhân Tông	Ban Dân dựng và công nghiệp	1129/QĐ - UBND, ngày 29/10/2014	46.861	35.425	33.824	3.500	3.500		
142	Nhà học chức năng, hạng mục phụ trợ trường THPT Thuận Thành 3	Ban Dân dựng và công nghiệp	1130/QĐ - UBND ngày 29/10/2014	50.502	35.955	31.000	9.000	6.000	3.000	
143	Nhà học bộ môn, hạng mục phụ trợ trường THPT Lê Văn Thịnh	Ban Dân dựng và công nghiệp	518/QĐ - UBND, ngày 06/05/2016	14.212	12.164	10.050	4.000	1.000	3.000	
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>			456.611	-	2.900	44.000	44.000	-	-
144	Nhà học bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường THPT Nguyễn Đăng Đạo	Ban Dân dựng và công nghiệp	1190/QĐ-UBND, ngày 01/9/2017	39.389		600	-			
145	Nhà học bộ môn và các hạng mục phụ trợ, trường THPT Hoàng Quốc Việt	Ban Dân dựng và công nghiệp	1337/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	23.935		300	7.000	7.000		
146	Nhà học bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường THPT Quê Võ số 2	Ban Dân dựng và công nghiệp	1340/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	17.681		300	6.000	6.000		
147	Nhà học bộ môn và các hạng mục phụ trợ, trường THPT Quê Võ số 1	Ban Dân dựng và công nghiệp	1338/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	34.845		400	-			
148	Nhà hiệu bộ, cải tạo sửa chữa nhà lớp học, nhà ăn nâng và các hạng mục phụ trợ, trường THPT Nguyễn Văn Cừ	Ban Dân dựng và công nghiệp	1339/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	38.465		600	-			

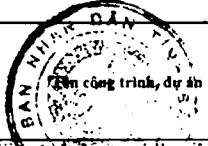


TT	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2017	Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018			
		Số.../ QĐ., ngày tháng năm	Long mức đầu tư; dự kiến TMDT hoặc quyết toán			Tổng số	XDCB tập trung	Xổ số kiến thiết	Nguồn vốn vay
149	Ban Dân dụng và công nghiệp	345/QĐ-KHDT ngày 25/10/2017	10.450		300	4.000	4.000		
150	Ban Dân dụng và công nghiệp	1191/QĐ-UBND, ngày 01/9/2017	20.787		400	7.000	7.000		
151	Ban Dân dụng và công nghiệp	201/TT-HĐND18 ngày 23/8/2017	135.487			20.000	20.000		
152	Ban Dân dụng và công nghiệp	200/TT-HĐND18 ngày 23/8/2017	135.572						
	Trường chính trị Nguyễn Văn Cừ		176.455	3.859	30.000	20.000	10.000	-	10.000
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		176.455	3.859	30.000	20.000	10.000	-	10.000
153	Trường Chính trị NVC	415/QĐ-UBND, ngày 08/4/2016	176.455	3.859	30.000	20.000	10.000		10.000
	UBND huyện Gia Bình		34.771	11.779	12.000	10.000	10.000	-	-
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		34.771	11.779	12.000	10.000	10.000	-	-
154	UBND huyện Gia Bình	1474/QĐ-UBND, ngày 31/10/2016	34.771	11.779	12.000	10.000	10.000		
	UBND TP Bắc Ninh		79.184	19.767	23.686	12.000	9.000	3.000	-
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		79.184	19.767	23.686	12.000	9.000	3.000	-
155	UBND TP Bắc Ninh	1102/QĐ-UBND, ngày 12/9/2016	79.184	19.767	23.686	12.000	9.000	3.000	
	UBND xã Ngũ Thái		41.799	-	-	-	-	-	-
	<i>Dự án khởi công mới</i>		41.799	-	-	-	-	-	-
156	UBND xã Ngũ Thái	42/CV-TTHĐND	41.799						
	UBND huyện Quế Võ		55.395	-	-	-	-	-	-
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>		55.395	-	-	-	-	-	-
157	UBND huyện Quế Võ	1308/UBND-XDCB	55.395						
	UBND huyện Lương Tài		36.000	-	-	-	-	-	-
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>		36.000	-	-	-	-	-	-
158	UBND huyện Lương Tài	1448/UBND-KTTTH Định ngày 15/5/2017	36.000						
VII	Lĩnh vực y tế		1.638.056	733.388	723.612	29.000	9.000	-	20.000



TT	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2017	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018				
		Số: .../ QĐ..., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư; dự kiến TMDT hoặc quyết toán			Tổng số	XDCB tập trung	Xổ số kiến thiết	Nguồn vốn vay	
	Ban Dân dụng và công nghiệp			1.611.604	733.388	713.317	23.000	3.000	-	20.000
a	Dự án chuyển tiếp			914.234	733.388	713.317	20.000	-	-	20.000
159	Đầu tư xây dựng trường Trung cấp Y tế Bắc Ninh thành trường cao đẳng y tế Bắc Ninh	Ban Dân dụng và công nghiệp	1475/QĐ-UBND, ngày 31/10/2016	64.234	721	20.000	-	-	-	-
160	Cải tạo nhà A1,A2, chỉnh trang khuôn viên bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Ninh (điều chỉnh bổ sung dự án bệnh viện Đa khoa tỉnh - quy mô 1000 giường)	Ban Dân dụng và công nghiệp	1700/QĐ-UBND; ngày 30/12/2015 Đang điều chỉnh bổ sung dự án	850.000	732.667	693.317	20.000	-	-	20.000
b	Dự án khởi công mới			697.370	-	-	3.000	3.000	-	-
161	Sửa chữa cải tạo khu nhà B (3 tầng) và mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bắc Ninh	Ban Dân dụng và công nghiệp	Quyết định Số 312/QĐ-SXD ngày 30/10/2015 của Giám đốc Sở Xây	6.334,0	-	-	3.000	3.000	-	-
162	Dự án đầu tư mở rộng BV Sản nhi tỉnh Bắc Ninh	Ban Dân dụng và công nghiệp	173/TT HĐND 18	491.036	-	-	-	-	-	-
163	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Ninh	Ban Dân dụng và công nghiệp	3080/UBND-XDCB ngày 25/10/2016	200.000	-	-	-	-	-	-
	UBND TP Bắc Ninh			26.452	-	10.295	6.000	6.000	-	-
a	Dự án chuyển tiếp			26.452	-	10.295	6.000	6.000	-	-
164	Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật bệnh viện Sản - Nhi mở rộng	UBND TP Bắc Ninh	132/QĐ - UBND ngày 15/02/2016	26.452	-	10.295	6.000	6.000	-	-
VIII	Lĩnh vực Quốc phòng an ninh			319.620	71.639	46.495	49.000	49.000	-	-
	Bộ CHQS tỉnh Bắc Ninh			102.719	28.692	21.000	10.000	10.000	-	-
a	Dự án chuyển tiếp			102.719	28.692	21.000	10.000	10.000	-	-
165	Công trình đường hầm Sứ chỉ huy thống nhất tỉnh Bắc ninh	Bộ CHQS tỉnh Bắc Ninh	1736/QĐ-UBND; 31/12/2015	102.719	28.692	21.000	10.000	10.000	-	-
	Công an tỉnh Bắc Ninh			123.452	42.947	25.495	39.000	39.000	-	-
a	Dự án chuyển tiếp			74.021	42.947	25.495	20.000	20.000	-	-
166	Trụ sở Công an xã kết hợp ban chỉ huy quân sự xã Phú Hòa huyện Lương Tài	Công an tỉnh	174/QĐ- SXD ngày 19/05/2016	6.777	6.651	2.000	3.000	3.000	-	-
167	Trụ sở Công an xã kết hợp ban chỉ huy quân sự xã Cao Đức huyện Gia Bình	Công an tỉnh	106/QĐ- SXD ngày 12/04/2016	5.610	5.088	2.000	2.500	2.500	-	-
168	Trụ sở Công an xã kết hợp ban chỉ huy quân sự xã Cảnh Hưng Huyện Tiên Du	Công an tỉnh	104/QĐ- SXD ngày 12/04/2016	6.031	4.001	2.000	2.500	2.500	-	-
169	Trụ sở Công an xã kết hợp ban chỉ huy quân sự xã Chi Lăng huyện Quế Võ	Công an tỉnh	105/QĐ- SXD ngày 12/04/2016	4.690	4.601	2.000	1.500	1.500	-	-

TT		Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2017	Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018			
			Số.../ QĐ... ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư; dự kiến TMDT hoặc quyết toán			Tổng số	XDCB tập trung	Xổ số kiến thiết	Nguồn vốn vay
170	Trụ sở Công an xã Kế Hợp, ban chỉ huy quân sự xã Phù Châu TX Từ Sơn	Công an tỉnh	103/QĐ- SXD ngày 12/04/2016	5.289	301	2.000	2.000	2.000		
171	Trụ sở Công an xã Kế Hợp ban chỉ huy quân sự xã Hòa Long Tp Bắc Ninh	Công an tỉnh	175/QĐ- SXD ngày 19/05/2016	6.878	301	2.000	3.500	3.500		
172	Mở rộng trung tâm thông tin tội phạm tỉnh Bắc Ninh	Công an tỉnh	1226/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	38.746	22.003	13.495	5.000	5.000		
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>			<i>49.431</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>19.000</i>	<i>19.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
173	Trụ sở Công an và Ban CHQS xã Đại Đồng, huyện Tiên Du	Công an tỉnh	351/QĐ-KHĐT-ĐTĐ ngày	6.619			2.500	2.500		
174	Trụ sở Công an và Ban CHQS xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du	Công an tỉnh	352/QĐ-KHĐT-ĐTĐ ngày	6.818			2.500	2.500		
175	Trụ sở Công an và Ban CHQS xã Nhân Hòa, huyện Quế Võ	Công an tỉnh	350/QĐ-KHĐT-ĐTĐ ngày	7.528			3.000	3.000		
176	Trụ sở Công an và Ban CHQS xã Long Châu, huyện Yên Phong	Công an tỉnh	355/QĐ-KHĐT-ĐTĐ ngày	6.560			2.500	2.500		
177	Trụ sở Công an và Ban CHQS xã Đông Thọ, huyện Yên Phong	Công an tỉnh	353/QĐ-KHĐT-ĐTĐ ngày	6.367			2.500	2.500		
178	Trụ sở Công an và Ban CHQS xã Đông Phong, huyện Yên Phong	Công an tỉnh	354/QĐ-KHĐT-ĐTĐ ngày	8.131			3.000	3.000		
179	Trụ sở Công an và Ban CHQS xã Mão Điền, huyện Thuận Thành	Công an tỉnh	356/QĐ-KHĐT-ĐTĐ ngày	7.408			3.000	3.000		
	Cảnh sát PCCC			93.450	-	-	-	-	-	-
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>			<i>93.450</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
180	Dự án trang bị phương tiện, thiết bị chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Cảnh sát PCCC tỉnh Bắc Ninh	Cảnh sát PCCC	911/QĐ-BCA-H43 ngày 29/5/2017	93.450						
IX	Lĩnh vực xã hội			101.605	22.300	40.000	23.000	23.000	-	-
	Sở LĐTB&XH			47.043	22.000	15.000	8.000	8.000	-	-
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			<i>47.043</i>	<i>22.000</i>	<i>15.000</i>	<i>8.000</i>	<i>8.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
181	Dự án : Trung tâm nuôi dưỡng NCC và BTXH	Sở LĐTB&XH	146/QĐ-UBND ngày 12/2/2015	47.043	22.000	15.000	8.000	8.000		
	Ban QLKVPTĐT			54.562	300	25.000	15.000	15.000	-	-
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			<i>54.562</i>	<i>300</i>	<i>25.000</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
182	Hệ tầng thiết chế thể thao của công nhân tại Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Ban QLKVPTĐT	1127/QĐ-UBND, ngày 17/8/2017	54.562	300	25.000	15.000	15.000		
X	Lĩnh vực quản lý nhà nước			1.032.738	222.469	214.600	142.000	117.000	-	25.000
	Sở LĐTB&XH			21.527	-	-	5.000	5.000	-	-
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>			<i>21.527</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>5.000</i>	<i>5.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

TT	 Ban Ninh Hoa Văn phòng UBND huyện Thuận Thành Văn phòng UBND huyện Tiên Du	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2017	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018			
			Số:.... / QĐ..., ngày tháng năm	Lơng mức đầu tư; dự kiến TMBT hoặc quyết toán			Tổng số	XDCB tập trung	Xổ số kiến thiết	Nguồn vốn vay
183	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Ninh	Sở LĐTB&XH	359/QĐ-UBND ngày 27/10/17	14.456			5.000	5.000		
184	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Bắc Ninh	Sở LĐTB&XH	379/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	7.072			-			
	UBND huyện Thuận Thành			98.106	52.396	49.500	9.000	9.000	-	-
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			98.106	52.396	49.500	9.000	9.000	-	-
185	Trụ sở làm việc khối cơ quan dân vận Huyện Ủy Thuận Thành	UBND huyện Thuận Thành	1311/QĐ- UBND 08/10/2012	51.906	15.334	13.000	9.000	9.000		
186	Nhà làm việc liên cơ quan huyện Thuận Thành	UBND huyện Thuận Thành	1448/QĐ-UBND ngày 31/12/2014	46.200	37.062	36.500	-			
	UBND huyện Tiên Du			34.380	15.383	16.000	7.500	7.500	-	-
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			34.380	15.383	16.000	7.500	7.500	-	-
187	Trụ sở UBND xã Lạc Vệ	UBND huyện Tiên Du	1195/QĐ-UBND ngày 29/9/2016	34.380	15.383	16.000	7.500	7.500		
	Văn phòng tỉnh ủy			44.479	-	20.000	10.000	10.000	-	-
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			44.479	-	20.000	10.000	10.000	-	-
188	Cải tạo, sửa chữa Nhà khách nội bộ của Tỉnh ủy	VP tỉnh ủy	278/QĐ-SKHDT-ĐTĐ ngày	12.741		10.000	-			
189	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc và các hạng mục phụ trợ Tỉnh ủy Bắc Ninh	VP tỉnh ủy	1179/QĐ-UBND ngày 30/8/2017	31.738		10.000	10.000	10.000		
	Sở Tài nguyên và môi trường			70.248	23.500	24.800	16.000	16.000	-	-
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			70.248	23.500	24.800	16.000	16.000	-	-
190	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc và các hạng mục phụ trợ - Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và môi trường	325/QĐ-SXD ngày 05/8/2016	14.938	12.000	10.000	2.000	2.000		
191	Dự án Mở rộng kho lưu trữ Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh	Sở Tài nguyên và môi trường	392/QĐ-SXD ngày 28/9/2016	13.781	11.500	9.500	1.000	1.000		
192	Xây dựng công trình trụ sở làm việc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Từ Sơn	Sở Tài nguyên và môi trường	127/QĐ-SKHDT-XDCB, ngày 28/10/2016	13.823		5.300	5.000	5.000		
193	Dự án xây dựng Trụ sở làm việc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và Phòng TNMT huyện Lương Tài	Sở Tài nguyên và môi trường	1524/QĐ - UBND, ngày 27/10/2017	27.706			8.000	8.000		
	Thanh tra tỉnh			4.038	-	2.000	1.000	1.000	-	-
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			4.038	-	2.000	1.000	1.000	-	-



TT	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2017	Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018			
		Số:../ QĐ..., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư; dự kiến TMBT hoặc quyết toán			Tổng số	XDCB tập trung	Xổ số kiến thiết	Nguồn vốn vay
194	Thanh tra tỉnh	378/QĐ-SXD ngày 16/9/2016	4.038		2.000	1.000	1.000		
	Sở Tư pháp		13.608	9.200	9.000	1.500	1.500	-	-
<i>a</i>	<i>Dự án chuyên tiếp</i>		13.608	9.200	9.000	1.500	1.500	-	-
195	Sở Tư pháp	128/QĐ-SKHĐT-XDCB, ngày 28/10/2016	13.608	9.200	9.000	1.500	1.500		
	VP UBND tỉnh		22.754	18.000	16.000	2.000	2.000	-	-
<i>a</i>	<i>Dự án chuyên tiếp</i>		22.754	18.000	16.000	2.000	2.000	-	-
196	VP UBND tỉnh	607/QĐ-UBND, ngày 30/5/2016	22.754	18.000	16.000	2.000	2.000		
	Đài Phát thanh truyền hình		23.826	1.393	5.000	7.000	7.000	-	-
<i>a</i>	<i>Dự án chuyên tiếp</i>		23.826	1.393	5.000	7.000	7.000	-	-
197	Đài PTTH	293/QĐ-UBND, ngày 16/3/2016	23.826	1.393	5.000	7.000	7.000		
	Ban QLDA Sở NNPTNT		63.574	-	-	11.000	11.000	-	-
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>		63.574	-	-	11.000	11.000	-	-
198	Ban QLDA Sở NNPTNT	1563/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	25.870			8.000	8.000		
199	Ban QLDA Sở NNPTNT	365/QĐ-KTN, ngày 30/10/2017	8.769			3.000	3.000		
200	Ban QLDA Sở NNPTNT	152/QĐ-UBND ngày 17/2/2017	16.605						
201	Ban QLDA Sở NNPTNT	Số 900/UBND-NN ngày 20/4/2016	12.330						
	Báo Bắc Ninh		23.000	0	0	8.000	8.000	0	0
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>		23.000	0	0	8.000	8.000	0	0
202	Báo Bắc Ninh	1554/QĐ - UBND, ngày 30/10/2017	23.000			8.000	8.000		
	Sở Văn hóa thể thao và du lịch		59.320	0	0	7.000	7.000	0	0
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>		59.320	0	0	7.000	7.000	0	0
203	Sở VH TDL	1566/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	19.320			7.000	7.000		

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2017	Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018			
			Số:../ QĐ.., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư, dự kiến TMDT hoặc quyết toán			Tổng số	XDCB tập trung	Xổ số kiến thiết	Nguồn vốn vay
204	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp hội trường Trung tâm Văn hóa tỉnh	Sở VH-TTDL	34/TB-UBND; 11/5/2017	40.000						
	UBND huyện Yên Phong			241.393	0	1.000	37.000	12.000	0	25.000
	<i>b Dự án khởi công mới</i>			241.393	0	1.000	37.000	12.000	0	25.000
205	Xây dựng hội trường trung tâm huyện Yên Phong	UBND huyện Yên Phong	1540/QĐ-UBND, ngày 27/10/2017	119.393		1.000	22.000	12.000		10.000
206	Trụ sở liên cơ quan huyện Yên Phong	UBND huyện Yên Phong	1580/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	122.000			15.000	-		15.000
	Ban QLCKCN tỉnh			14.970	0	300	5.000	5.000	0	0
	<i>b Dự án khởi công mới</i>			14.970	0	300	5.000	5.000	0	0
207	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh	Ban QLCKCN tỉnh	1035/QĐ-UBND, ngày 28/7/2017	14.970		300	5.000	5.000		
	Cảnh sát PCCC			79.212	-	-	-	-	-	-
	<i>b Dự án khởi công mới</i>			79.212	-	-	-	-	-	-
208	Trụ sở Cảnh sát PCCC tỉnh Bắc Ninh	Cảnh sát PCCC	494/QĐ-BCA-H43 ngày 17/2/2017	79.212						
	Ban QLDA Sở GTVT			15.000	-	-	-	-	-	-
	<i>b Dự án khởi công mới</i>			15.000	-	-	-	-	-	-
209	Dự án sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Sở Giao thông vận tải	Ban QLDA Sở GTVT	3238/UBND - XDCB, ngày 20/11/2015	15.000						
	Hội người cao tuổi			15.000	-	-	-	-	-	-
	<i>b Dự án khởi công mới</i>			15.000	-	-	-	-	-	-
210	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Hội người cao tuổi tỉnh Bắc Ninh	Hội người cao tuổi	1137/UBND-XDCB, ngày	15.000						
	Sở Công thương			9.000	-	-	-	-	-	-
	<i>b Dự án khởi công mới</i>			9.000	-	-	-	-	-	-
211	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc đội quản lý thị trường số 1 và Đội quản lý thị trường số 2	Sở Công thương	2857/UBND-XDCB, ngày 25/8/2017	9.000						
	Ban QLKVPTĐT			179.303	102.597	71.000	15.000	15.000	-	-
	<i>a Dự án chuyển tiếp</i>			179.303	102.597	71.000	15.000	15.000	-	-
212	Cung Quy hoạch kiến trúc Bắc Ninh	Ban QLKVPTĐT	1283/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	179.303	102.597	71.000	15.000	15.000		
XI	Lĩnh vực cấp nước, thoát nước và xử lý rác thải			23.140	-	5.000	8.000	8.000	-	-
	Ban QLDA Sở NNPTNT			14.500	-	5.000	5.000	5.000	-	-
	<i>a Dự án chuyển tiếp</i>			14.500	-	5.000	5.000	5.000	-	-

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/10/2017	Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018			
			Số: .../ QĐ., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư; dự kiến TMBT hoặc quyết toán			Tổng số	XDCB tập trung	Xổ số kiến thiết	Nguồn vốn vay
213	Hồ sơ dự án khu vực Phường Vỹ, TP Bắc Ninh	Ban QLDA Sở NNPTNT	62/QĐ-KH.KTN ngày 31/10/2016	14.500		5.000	5.000	5.000		
	Trung tâm Nước sạch & VSMTNT			8.640	-	-	3.000	3.000	-	-
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>			8.640	-	-	3.000	3.000	-	-
214	Dự án đầu tư xây dựng công trình thay đổi nguồn cấp nước cho các trạm cấp nước sạch Tân Chi, Cảnh Hưng, Văn Môn	Trung tâm Nước sạch & VSMTNT	377/QĐ-KHĐT, ngày 31/10/2017	8.640			3.000	3.000		
XII	Trụ sở xã			82.189	-	-	29.000	29.000	-	-
	UBND huyện Gia Bình			67.689	-	-	24.000	24.000	-	-
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>			67.689	-	-	24.000	24.000	-	-
215	Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Lăng Ngâm, huyện Gia Bình	UBND huyện Gia Bình	956/QĐ-UBND ngày 7/4/2017	33.420			12.000	12.000		
216	Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Đại Lai, huyện Gia Bình	UBND huyện Gia Bình	1562/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	34.269			12.000	12.000		
	UBND huyện Lương Tài			14.500	0	0	5.000	5.000	0	0
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>			14.500	0	0	5.000	5.000	0	0
217	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Bình Định, huyện Lương Tài	UBND huyện Lương Tài	382/QĐ-SKHĐT.ĐTĐ ngày 31/10/2017	14.500			5.000	5.000		